

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**Dự thảo
ngày 30.01.2026****NGHỊ ĐỊNH****VỀ CẢNG HÀNG KHÔNG VÀ BÃI CÁT, HẠ CÁNH***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;**Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;**Chính phủ ban hành Nghị định cảng hàng không, bãi cát, hạ cánh.***CHƯƠNG I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết các Điều 11, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 38, Điều 99, khoản 4 Điều 103 của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động tại cảng hàng không, bãi cát, hạ cánh tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Công trình tại cảng hàng không gồm:
 - a) Công trình an ninh hàng không gồm: Hệ thống đèn chiếu sáng vành đai; hệ thống ca-me-ra giám sát an ninh toàn bộ các khu vực hạn chế; hàng rào an ninh hàng không ngăn cách khu vực hạn chế với khu vực khác; chốt gác, cổng, cửa, điểm kiểm tra an ninh hàng không tại lối vào khu vực hạn chế;
 - b) Công trình cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay gồm: Trung tâm kiểm soát tiếp cận, đài kiểm soát không lưu, các trạm thông tin, dẫn đường, giám sát và

các công trình bảo đảm hoạt động bay khác;

c) Công trình cung cấp dịch vụ hàng không gồm: Nhà ga hành khách; nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ suất ăn hàng không; dịch vụ xăng dầu hàng không; công trình dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;

d) Các công trình khác tại cảng hàng không gồm: Nhà khách phục vụ ngoại giao, khu logistics hàng không, kho hàng hóa, khu tập kết hàng hóa; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; công trình hàng rào cảng hàng không; công trình cấp điện; công trình cấp, thoát nước; công trình chiếu sáng; công trình thông tin liên lạc; hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trụ sở cơ quan, đơn vị tại cảng hàng không.

2. Công trình là tổ hợp các hạng mục công trình chính và các hạng mục công trình phụ trợ. Một phần công trình là tổ hợp của một, một số hạng mục công trình hoặc một phần các hạng mục công trình để phục vụ trực tiếp cho dây chuyền phục vụ hành khách, hành lý, hàng hóa.

3. Hợp đồng nhượng quyền là thỏa thuận giữa doanh nghiệp cảng hàng không và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không về quyền và trách nhiệm của mỗi bên, giá nhượng quyền, thời hạn hiệu lực của hợp đồng và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về dân sự nhằm đảm bảo an ninh, an toàn, chất lượng dịch vụ, môi trường và phù hợp với điều kiện khai thác tại cảng hàng không theo tài liệu khai thác cảng hàng không. Hợp đồng nhượng quyền bao gồm Hợp đồng nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không và Hợp đồng nhượng quyền sử dụng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung tại cảng hàng không.

4. Kinh doanh cảng hàng không là hoạt động khai thác sân bay và các công trình khác tại cảng hàng không thuộc phạm vi quản lý của doanh nghiệp cảng hàng không nhằm mục đích sinh lợi.

5. Sân bay bao gồm các công trình:

a) Đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay và các công trình, hạ tầng kỹ thuật, khu phụ trợ của sân bay;

b) Công trình, hạ tầng kỹ thuật bảo đảm hoạt động bay;

c) Công trình khẩn nguy, cứu hoả sân bay gồm: Trạm khẩn nguy cứu hoả; hồ, bể chứa nước cứu hoả; đường khẩn nguy; vị trí đỗ tàu bay biệt lập; hầm xử lý bom, mìn;

d) Đường giao thông nội cảng trong sân bay;

e) Bãi tập kết phương tiện, thiết bị mặt đất, khu vực tra nạp nhiên liệu, cấp năng lượng cho phương tiện, thiết bị mặt đất;

g) Các công trình khác thuộc sân bay.

6. Người khai thác công trình là tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình tại cảng hàng không.

7. Đường giao thông nội cảng là đường giao thông trong ranh giới cảng hàng không, bao gồm đường giao thông nội cảng trong sân bay và đường giao thông nội cảng ngoài sân bay nhưng không bao gồm đường giao thông do địa phương quản lý.

Điều 4. Văn bản xác nhận vốn

1. Văn bản xác nhận vốn dùng để chứng minh việc đáp ứng quy định về vốn tối thiểu, cụ thể như sau:

a) Đối với vốn góp bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tự do chuyển đổi: Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận khoản tiền phong tỏa tại tổ chức tín dụng của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép, trong đó:

a1) Số tiền phong tỏa không thấp hơn mức vốn tối thiểu quy định;

a2) Việc giải phóng khoản tiền phong tỏa tại tổ chức tín dụng chỉ được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hoặc khi tổ chức, cá nhân nhận được văn bản thông báo từ chối cấp giấy phép.

b) Đối với vốn góp bằng tài sản trực tiếp phục vụ cho mục đích kinh doanh: Chứng thư thẩm định giá của tổ chức định giá có thẩm quyền xác nhận giá trị quy đổi thành tiền của tài sản tại thời điểm lập hồ sơ xin cấp phép theo quy định của pháp luật về thẩm định giá, trong đó giá trị quy đổi thành tiền của tài sản không thấp hơn mức vốn tối thiểu quy định;

c) Trường hợp sử dụng đồng thời văn bản xác nhận vốn quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì tổng số tiền phong tỏa và giá trị quy đổi thành tiền của tài sản không thấp hơn mức vốn tối thiểu quy định;

d) Đối với doanh nghiệp đang kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng tăng vốn, giảm vốn để đáp ứng quy định về vốn khi mở rộng, thu hẹp phạm vi kinh doanh, bổ sung, rút bớt ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khác quy định tại Nghị định này có thể sử dụng báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền trước với thời điểm đề nghị hoặc báo cáo vốn chủ sở hữu đã được kiểm toán tại thời điểm đề nghị, trong đó số vốn chủ sở hữu không thấp hơn mức vốn tối thiểu quy định.

2. Đối với doanh nghiệp kinh doanh nhiều ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trong Nghị định này, mức vốn tối thiểu áp dụng là mức vốn cao nhất trong tất cả các ngành, nghề kinh doanh.

3. Tổ chức, cá nhân trực tiếp xác nhận vốn của doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung, số liệu tại thời điểm xác nhận.

Điều 5. Nguyên tắc giải quyết thủ tục hành chính

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm:

a) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kê khai, cung cấp trung thực, đầy đủ, chính xác về thông tin trong văn bản đề nghị giải quyết thủ tục hành chính và phải chịu trách nhiệm về thông tin này; chịu trách nhiệm về các giao dịch dân sự, giấy tờ, tài liệu khác trong hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính;

b) Đơn đề nghị/văn bản đề nghị theo các Mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được nộp bằng các hình thức bản chính hoặc biểu mẫu điện tử;

c) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp phí trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam gửi thông báo nộp phí. Quá thời hạn nêu trên mà tổ chức, cá nhân không hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam từ chối tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính và thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do. Thời gian thực hiện việc nộp phí của doanh nghiệp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính;

d) Chịu trách nhiệm về hành vi của mình trong việc giả mạo tài liệu, chữ ký hoặc con dấu trong hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

2. Đối với các thủ tục hành chính, sau khi Cục Hàng không Việt Nam thực hiện thẩm định phải yêu cầu sửa đổi bổ sung hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản đề nghị bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục hàng không mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì Cục Hàng không Việt Nam kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

3. Việc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính có thể thực hiện trực tiếp tại trụ sở Cục Hàng không Việt Nam, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua cách thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Trường hợp kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử thì kết quả bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả bằng bản giấy.

CHƯƠNG II

QUY HOẠCH CẢNG HÀNG KHÔNG

Điều 6. Quy định chung về quy hoạch cảng hàng không

1. Bộ Xây dựng là cơ quan tổ chức lập quy hoạch và có các trách nhiệm sau:

a) Quyết định cơ quan lập quy hoạch;

b) Thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

- c) Lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;
- d) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc;
- đ) Thẩm định và phê duyệt quy hoạch chi tiết cảng hàng không;
- e) Đôn đốc, theo dõi và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình lập quy hoạch.

2. Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm sau:

- a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng và trình nhiệm vụ lập quy hoạch; gửi hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tới cơ quan, tổ chức liên quan để tổ chức thẩm định;
- b) Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch theo quy định;
- c) Tổ chức triển khai lập quy hoạch theo nhiệm vụ quy hoạch được duyệt;
- d) Cung cấp đầy đủ tài liệu theo quy định cho Hội đồng thẩm định và các cơ quan có liên quan khi tham gia ý kiến, thẩm định, phê duyệt quy hoạch.

3. Không phải lập quy hoạch chi tiết cảng không đối với cảng hàng không chuyên dùng, vị trí, phạm vi, ranh giới, quy mô cảng hàng không chuyên dùng được xác định trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trên cơ sở ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý nhà nước về hàng không dân dụng.

4. Định mức cho hoạt động quy hoạch và việc quản lý sử dụng chi phí cho hoạt động quy hoạch áp dụng theo quy định hiện hành.

5. Xây dựng, quản lý, cập nhật, duy trì, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về quy hoạch cảng hàng không:

- a) Cơ sở dữ liệu về quy hoạch cảng hàng không bao gồm: dữ liệu quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc; dữ liệu quy hoạch chi tiết cảng hàng không;
- b) Bộ Xây dựng tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch cảng hàng không;
- c) Cục Hàng không Việt Nam triển khai xây dựng, quản lý, cập nhật, duy trì, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quy hoạch cảng hàng không.

6. Doanh nghiệp cảng hàng không, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước được tài trợ bằng sản phẩm là hồ sơ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch cảng hàng không. Trường hợp sản phẩm được tài trợ bằng vốn viện trợ không hoàn lại từ tổ chức, cá nhân nước ngoài thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn viện trợ nước ngoài. Việc nhận tài trợ bằng sản phẩm là hồ sơ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch trên nguyên tắc:

a) Nội dung đề cương lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, nội dung quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch và quy trình trình, thẩm định, phê duyệt đề cương lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch và hồ sơ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch thực hiện theo quy định tại Nghị định này;

b) Việc tài trợ là tự nguyện, không điều kiện, không vì lợi ích nhà tài trợ làm ảnh hưởng tới lợi ích chung của cộng đồng, của xã hội cũng như tính minh bạch trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch;

c) Nhà tài trợ quyết định chi phí thực hiện, hình thức lựa chọn tổ chức tư vấn tham gia lập quy hoạch theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lựa chọn tổ chức tư vấn;

d) Bộ Xây dựng quyết định việc tiếp nhận tài trợ, tổ chức hướng dẫn nhà tài trợ xây dựng, hoàn thiện sản phẩm tài trợ.

Điều 7. Lập đề cương lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc

1. Nội dung đề cương lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc phải đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật Quy hoạch, các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết của Luật Quy hoạch, đồng thời phải đảm bảo một số nội dung chuyên ngành hàng không liên quan đến yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch như sau:

a) Luận cứ, cơ sở hình thành phạm vi, mục tiêu, định hướng phát triển và thời hạn quy hoạch;

b) Khái quát dự báo nhu cầu vận chuyển hàng không, nhu cầu phát triển của các ngành có liên quan, kinh tế xã hội của cả nước;

c) Các yêu cầu trong thu thập số liệu, phân tích, đánh giá hiện trạng và định hướng phát triển giao thông vận tải lĩnh vực hàng không dân dụng;

d) Xác định tính chất, vai trò cảng hàng không; định hướng công suất cảng hàng không, cấp sân bay, loại tàu bay dự kiến khai thác, phương thức tiếp cận hạ cánh.

2. Cục Hàng không Việt Nam xây dựng đề cương lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc, báo cáo Bộ Xây dựng xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Việc thẩm định, phê duyệt đề cương lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Điều 8. Nội dung quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc

1. Nội dung quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc phải đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 24, khoản 1 Điều 28 của Luật Quy hoạch, các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết của Luật Quy hoạch, đồng thời phải đảm bảo một số nội dung chuyên ngành hàng không sau:

a) Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bổ, sử dụng không gian của hệ thống cảng hàng không toàn quốc, trong đó làm rõ các nội dung gồm: hiện trạng hệ thống cảng hàng không toàn quốc; những ưu thế, hạn chế của hệ thống cảng hàng không và từng cảng hàng không hiện hữu; khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành hàng không dân dụng;

b) Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống cảng hàng không toàn quốc trong thời kỳ quy hoạch, trong đó làm rõ các nội dung gồm: dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển của ngành hàng không dân dụng trên thế giới; dự báo xu thế phát triển và kịch bản phát triển của ngành hàng không dân dụng Việt Nam trên cơ sở dự báo xu thế phát triển ngành hàng không dân dụng trên thế giới và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của cả nước, khu vực vùng, miền; dự báo nhu cầu vận chuyển hàng không dân dụng;

c) Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành; những cơ hội và thách thức phát triển của hệ thống cảng hàng không toàn quốc, trong đó làm rõ các nội dung gồm: đánh giá về liên kết giữa hệ thống cảng hàng không toàn quốc với các ngành giao thông khác và với quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phát triển kinh tế vùng, địa phương; xác định yêu cầu của phát triển đối với hệ thống cảng hàng không về quy mô, công nghệ và địa bàn phân bố; những cơ hội và thách thức phát triển liên quan đến công nghệ, kỹ thuật, vận hành khai thác;

d) Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển của hệ thống cảng hàng không toàn quốc, trong đó làm rõ các nội dung gồm: mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể phát triển hệ thống cảng hàng không toàn quốc;

đ) Phương án phát triển hệ thống cảng hàng không trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ, trong đó làm rõ các nội dung gồm: xác định tính chất, vai trò cảng hàng không, định hướng mạng đường bay, công suất cảng hàng không, cấp sân bay, loại tàu bay dự kiến khai thác, số lượng đường cất hạ cánh, phương thức tiếp cận hạ cánh; xác định các vấn đề cần xử lý về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia;

e) Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hệ thống cảng hàng không toàn quốc và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia; bao gồm tổng diện tích đất dự kiến của từng cảng hàng không chiếm dụng trên địa bàn cả nước, vùng và tỉnh;

g) Danh mục dự kiến các dự án ưu tiên đầu tư của hệ thống cảng hàng không toàn quốc và thứ tự ưu tiên thực hiện, trong đó làm rõ các nội dung gồm: đề xuất danh mục các cảng hàng không ưu tiên đầu tư xây dựng, xác định thứ tự ưu tiên;

h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch, trong đó làm rõ các nội dung gồm: ước toán chi phí đầu tư, đề xuất các giải pháp cụ thể cho từng nhóm cảng hàng không hoặc từng cảng hàng không kèm nguồn lực cụ thể;

i) Các nội dung khác do cơ quan tổ chức lập quy hoạch yêu cầu.

2. Cơ quan lập quy hoạch tiến hành lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc, báo cáo Bộ Xây dựng xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Việc thẩm định, phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Điều 9. Điều kiện về năng lực chuyên môn đối với tổ chức tư vấn lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không phải có tư cách pháp nhân và các chuyên gia tư vấn đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Chuyên gia tư vấn chủ trì lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không phải có bằng đại học trở lên liên quan đến một trong các chuyên ngành kỹ thuật: kiến trúc, quy hoạch, xây dựng, giao thông; và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Đã chủ trì lập ít nhất 01 quy hoạch chi tiết cảng hàng không và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 02 quy hoạch chi tiết cảng hàng không và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chuyên gia tư vấn tham gia lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không phải có bằng đại học trở lên liên quan đến các nội dung tham gia lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không; đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 01 quy hoạch chi tiết cảng hàng không đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đã có 03 năm kinh nghiệm chuyên môn trong công việc đảm nhận.

Điều 10. Thời hạn lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Thời hạn xây dựng đề cương lập quy hoạch không quá 03 tháng.

2. Thời hạn lập quy hoạch theo đề cương lập quy hoạch được duyệt.

3. Thời hạn xây dựng đề cương lập quy hoạch và thời hạn lập quy hoạch quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không bao gồm thời gian thẩm định, phê duyệt đề cương lập quy hoạch và thời gian thẩm định, phê duyệt quy hoạch.

Điều 11. Nội dung đề cương lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Căn cứ xây dựng đề cương lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không:

a) Quy hoạch ngành, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh có liên quan, bảo đảm phù hợp với các quy hoạch cao hơn và phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn trong trường hợp vị trí xây dựng cảng hàng không nằm trong phạm vi ranh giới hành chính đô thị và nông thôn;

b) Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

c) Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước.

2. Nội dung đề cương lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không:

a) Căn cứ, quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch; phạm vi và thời kỳ quy hoạch;

b) Yêu cầu về phương pháp, nội dung lập quy hoạch như: xác định tính chất, vai trò cảng hàng không; dự báo sơ bộ tính chất, quy mô cảng hàng không cùng các chỉ tiêu cơ bản về đất đai cho thời kỳ quy hoạch và hạ tầng kỹ thuật; xác định yêu cầu về khảo sát, đánh giá hiện trạng, điều kiện tự nhiên, điều kiện địa hình, phạm vi, khối lượng khảo sát của khu vực quy hoạch; xác định các yêu cầu đối với từng phân khu chức năng, các hạng mục công trình chính cùng hệ thống hạ tầng kỹ thuật kèm theo; xác định các yêu cầu về tổ chức vùng trời, phương thức bay; xác định các yêu cầu về giao thông kết nối; xác định yêu cầu về đảm bảo quốc phòng, an ninh;

c) Hạ tầng kỹ thuật và giải pháp công nghệ bảo vệ môi trường; hệ thống xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Yêu cầu về sản phẩm quy hoạch (thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ);

đ) Công tác tổ chức cắm mốc giới quy hoạch và công bố quy hoạch;

e) Thời hạn lập quy hoạch, kế hoạch lập quy hoạch và trách nhiệm của các cơ quan trong việc tổ chức lập quy hoạch;

g) Dự toán chi phí và nguồn vốn lập quy hoạch;

h) Các nội dung khác do cơ quan tổ chức lập quy hoạch yêu cầu.

Điều 12. Tổ chức thẩm định, phê duyệt đề cương lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Cơ quan lập quy hoạch trình cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét, phê duyệt đề cương lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không gồm các tài liệu sau:

a) Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

c) Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;

d) Tài liệu khác (nếu có).

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định đề cương lập quy hoạch theo hình thức thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định và lập báo cáo thẩm định.

3. Nội dung thẩm định đề cương lập quy hoạch:

a) Sự phù hợp với các căn cứ pháp lý;

b) Sự phù hợp, tính khoa học, độ tin cậy của nội dung và phương pháp lập quy hoạch;

c) Sự phù hợp giữa nội dung đề cương lập quy hoạch với dự toán chi phí và nguồn vốn để lập quy hoạch;

d) Tính khả thi của kế hoạch lập quy hoạch.

4. Thời gian thẩm định đề cương lập quy hoạch không quá 15 ngày tính từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có chức năng thẩm định nhận đủ hồ sơ trình thẩm định.

5. Báo cáo thẩm định đề cương lập quy hoạch:

a) Báo cáo thẩm định đề cương lập quy hoạch phải thể hiện các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định, Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có chức năng thẩm định phải gửi Báo cáo thẩm định đề cương lập quy hoạch tới cơ quan lập quy hoạch.

6. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Báo cáo thẩm định đề cương lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ, trình phê duyệt đề cương lập quy hoạch. Hồ sơ trình phê duyệt đề cương lập quy hoạch gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình phê duyệt đề cương lập quy hoạch;

b) Dự thảo Quyết định phê duyệt đề cương lập quy hoạch;

c) Báo cáo thẩm định đề cương lập quy hoạch;

d) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến Hội đồng thẩm định (nếu có) về nội dung đề cương lập quy hoạch;

đ) Báo cáo thuyết minh đề cương lập quy hoạch đã được chỉnh lý, hoàn thiện;

e) Tài liệu khác (nếu có).

7. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét, phê duyệt đề cương lập quy hoạch. Quyết định phê duyệt đề cương lập quy hoạch gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi, đối tượng quy hoạch;

b) Các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch;

c) Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch;

d) Thời hạn lập quy hoạch;

đ) Số lượng và tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch;

e) Chi phí lập quy hoạch;

- g) Trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình lập quy hoạch;
- h) Các nội dung khác do cơ quan phê duyệt đề cương lập quy hoạch giao.

Điều 13. Nội dung quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Nội dung quy hoạch chi tiết cảng hàng không phải tuân thủ quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 và Điều 24 của Luật Quy hoạch và gồm các nội dung sau:

a) Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, hiện trạng đất xây dựng, dân cư, hạ tầng kỹ thuật, địa hình; đánh giá các dự án, các quy hoạch đã và đang triển khai trong khu vực;

b) Xác định tính chất, vai trò, quy mô cảng hàng không, chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật cho toàn khu vực quy hoạch;

c) Xác định phương án kết nối giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc vào cảng hàng không, trong đó phải đảm bảo 02 nguồn điện lưới độc lập cấp cho cảng hàng không;

d) Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất: xác định vị trí và ranh giới các khu chức năng trong khu vực quy hoạch;

đ) Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung: hệ thống hạ tầng kỹ thuật được bố trí đến mạng lưới đường nội cảng của cảng hàng không bao gồm xác định mạng lưới đường giao thông nội cảng ngoài sân bay, mặt cắt đường, quy mô, cấp đường; xác định nhu cầu và mạng lưới công trình ngầm; vị trí, quy mô công trình nhà máy, trạm bơm nước; mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật chi tiết; xác định nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp năng lượng; vị trí, quy mô các trạm điện phân phối, trạm khí đốt; mạng lưới đường dẫn và chiếu sáng; xác định nhu cầu sử dụng và mạng lưới thoát nước; xác định nhu cầu và mạng lưới hạ tầng thông tin liên lạc; xác định nhu cầu và mạng lưới công trình ngầm;

e) Vị trí, quy mô hệ thống các hạng mục công trình sân bay; hướng đường cất hạ cánh;

g) Vị trí các hạng mục công trình bảo đảm hoạt động bay;

h) Vị trí, quy mô, diện tích, ranh giới, mốc giới, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đối với từng khu đất xây dựng các công trình cung cấp dịch vụ hàng không trong từng khu chức năng gồm: nhà ga hành khách; nhà ga hàng hóa, kho hàng hóa, khu tập kết hàng hóa; cơ sở cung cấp xăng dầu hàng không; cơ sở kỹ thuật thương mại mặt đất; cơ sở cung cấp suất ăn hàng không; cơ sở tập kết, sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; trạm cấp nhiên liệu cho phương tiện, thiết bị hàng không; trạm kiểm định phương tiện, thiết bị hàng không; cơ sở kỹ thuật hàng không; công trình bảo đảm an ninh hàng không; hệ thống xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại, công trình thông tin liên lạc; vị trí và quy

mô công trình, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, công trình cảnh quan khác (nếu có);

i) Vị trí, quy mô, diện tích, ranh giới, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đối với khu đất xây dựng các công trình dịch vụ phi hàng không, công trình khác gồm: khu vực xây dựng trụ sở các cơ quan, đơn vị hoạt động tại cảng hàng không; khu vực cách ly y tế đối với cảng hàng không quốc tế;

k) Vị trí, quy mô công trình bảo đảm an ninh hàng không, hệ thống khẩn nguy, cứu nạn;

l) Quy hoạch vùng trời, đường bay và phương thức bay phục vụ khai thác sân bay;

m) Bề mặt giới hạn chướng ngại vật hàng không, bản đồ tiếng ồn theo quy hoạch;

n) Hạ tầng kỹ thuật và giải pháp công nghệ bảo vệ môi trường; hệ thống xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

o) Bản đồ cấm mốc giới theo quy hoạch chi tiết cảng hàng không;

p) Tổng khái toán đầu tư và phân kỳ xây dựng.

2. Hồ sơ quy hoạch đảm bảo yêu cầu về định dạng dữ liệu theo quy định pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Tỷ lệ bản đồ quy hoạch được lựa chọn phù hợp để thể hiện đầy đủ phạm vi, ranh giới khu vực lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không, cụ thể:

a) Bản đồ thể hiện vị trí quy hoạch cảng hàng không trong hệ thống cảng hàng không toàn quốc được lập trên nền bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 hoặc lớn hơn;

b) Bản đồ bề mặt giới hạn chướng ngại vật hàng không, bản đồ tiếng ồn theo quy hoạch được lập trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000 hoặc lớn hơn;

c) Bản đồ quy hoạch còn lại được lập trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000 hoặc lớn hơn.

Điều 14. Trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Cơ quan lập quy hoạch trình cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét, phê duyệt quy hoạch chi tiết cảng hàng không. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

a) Tờ trình phê duyệt quy hoạch;

b) Báo cáo thuyết minh quy hoạch bao gồm nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

c) Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch;

d) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của các cơ quan có liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;

đ) Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch;

e) Tài liệu khác (nếu có).

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định quy hoạch. Hội đồng thẩm định quy hoạch chỉ tổ chức thẩm định khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định có quyền yêu cầu cơ quan lập quy hoạch cung cấp thêm thông tin, giải trình về các nội dung liên quan.

Điều 15. Hội đồng thẩm định quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Hội đồng thẩm định quy hoạch gồm Chủ tịch hội đồng và các thành viên hội đồng. Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Bộ Xây dựng. Các thành viên Hội đồng thẩm định là đại diện của các bộ, ngành và một số địa phương liên quan trong phạm vi quy hoạch, đại diện cơ quan lập quy hoạch và một số cơ quan trực thuộc Bộ Xây dựng, các chuyên gia về quy hoạch (nếu cần thiết) trong đó có 02 thành viên là ủy viên phản biện. Cơ cấu, thành phần cụ thể của Hội đồng thẩm định và tổ chức, cá nhân tham gia phản biện trong Hội đồng thẩm định do cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc Chủ tịch Hội đồng quyết định. Hội đồng thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể.

2. Chủ tịch Hội đồng thẩm định có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

a) Chịu trách nhiệm về hoạt động của Hội đồng thẩm định. Tổ chức, chủ trì điều hành các cuộc họp của Hội đồng thẩm định;

b) Phân công nhiệm vụ cho thành viên Hội đồng thẩm định;

c) Phê duyệt báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch;

d) Quyết định chọn tổ chức tư vấn thẩm tra, ủy viên phản biện.

3. Thành viên Hội đồng thẩm định có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

a) Tham dự các cuộc họp của Hội đồng thẩm định;

b) Nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, tham gia ý kiến tại cuộc họp của Hội đồng thẩm định về lĩnh vực chuyên môn và các vấn đề chung;

c) Được quyền bảo lưu ý kiến của mình.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia phản biện có trách nhiệm, quyền hạn sau đây:

a) Tham dự các cuộc họp của Hội đồng thẩm định;

b) Nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, có ý kiến phản biện bằng văn bản gửi Hội đồng thẩm định để tổng hợp;

c) Được nhận thù lao về việc phản biện quy hoạch theo quy định.

Điều 16. Lấy ý kiến trong quá trình thẩm định quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Lấy ý kiến trước khi gửi hồ sơ đến hội đồng thẩm định:

a) Đối tượng lấy ý kiến về quy hoạch gồm: các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan. Tùy theo tính chất quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch quyết định lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch để hoàn thiện dự thảo quy hoạch;

b) Hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch gồm báo cáo quy hoạch, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch;

c) Các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét trước khi trình thẩm định quy hoạch.

2. Lấy ý kiến của hội đồng thẩm định:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, nếu hồ sơ đã đáp ứng điều kiện để tổ chức thẩm định, Hội đồng thẩm định gửi hồ sơ trình thẩm định quy hoạch tới các thành viên Hội đồng thẩm định để lấy ý kiến;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, thành viên Hội đồng thẩm định gửi ý kiến bằng văn bản tới cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để tổng hợp;

c) Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định quy hoạch quyết định lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan; quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn thẩm tra độc lập để phản biện một hoặc một số nội dung của quy hoạch;

d) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu phản biện quy hoạch, tư vấn phản biện phải gửi ý kiến bằng văn bản tới Hội đồng thẩm định để tổng hợp.

Điều 17. Hợp thẩm định quy hoạch cảng chi tiết hàng không

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia của các thành viên Hội đồng thẩm định. Hội đồng thẩm định phải tổng hợp ý kiến và trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định về việc tổ chức họp thẩm định quy hoạch.

2. Hội đồng thẩm định tiến hành họp thẩm định quy hoạch khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng thẩm định tham dự họp;

b) Có đại diện của cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch và tổ chức tư vấn lập quy hoạch.

3. Hội đồng thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết theo đa số để nghiệm thu quy hoạch và thông qua biên bản họp thẩm định quy hoạch.

4. Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt khi có ít nhất 3/4 số thành viên tham gia biểu quyết thông qua quy hoạch.

Điều 18. Xử lý đối với quy hoạch chi tiết cảng hàng không sau khi họp thẩm định

1. Trường hợp quy hoạch đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt, không có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định phê duyệt Báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch gửi cơ quan lập quy hoạch để hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch.

2. Trường hợp quy hoạch đủ điều kiện phê duyệt nhưng phải chỉnh sửa, bổ sung, trình tự xử lý như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định gửi văn bản kết luận cho cơ quan lập quy hoạch để nghiên cứu chỉnh sửa, bổ sung;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan lập quy hoạch chỉnh sửa, hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định và nộp lại Hội đồng thẩm định, kèm theo văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định;

c) Hội đồng thẩm định quy hoạch tiếp nhận hồ sơ dự án quy hoạch đã chỉnh sửa, rà soát nội dung chỉnh sửa và gửi xin ý kiến thành viên Hội đồng thẩm định (nếu cần thiết);

d) Trường hợp quy hoạch đã đủ điều kiện trình phê duyệt, Hội đồng thẩm định quy hoạch lập Báo cáo thẩm định quy hoạch trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch phê duyệt, gửi cơ quan lập quy hoạch để hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch;

đ) Trường hợp quy hoạch chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu chỉnh sửa bổ sung của Hội đồng thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định có văn bản hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung gửi cơ quan lập quy hoạch trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ quy hoạch đã chỉnh sửa.

3. Trường hợp quy hoạch chưa đủ điều kiện trình phê duyệt, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định gửi văn bản kết luận của Hội đồng thẩm định tới cơ quan lập quy hoạch để rà soát, điều chỉnh lại hồ sơ quy hoạch.

Điều 19. Trình, phê duyệt quy hoạch cảng chi tiết hàng không sau khi họp thẩm định

1. Trường hợp cần hoàn thiện hồ sơ theo báo cáo thẩm định, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ, trình phê duyệt quy hoạch. Hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch gồm các tài liệu sau đây:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quy hoạch;
- b) Báo cáo thuyết minh quy hoạch đã được hoàn thiện;
- c) Báo cáo kết quả thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định;
- d) Dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch;
- đ) Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch;
- e) Các tài liệu khác (nếu có).

2. Quy hoạch được phê duyệt bằng quyết định phê duyệt quy hoạch.

3. Nội dung phê duyệt quy hoạch bao gồm các nội dung theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

Điều 20. Công bố quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Thời gian công bố quy hoạch thực hiện theo pháp luật về quy hoạch, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Bộ Xây dựng, cơ quan lập quy hoạch tổ chức công bố quy hoạch thuộc thẩm quyền lập.

3. Công bố quy hoạch trên phương tiện thông tin đại chúng dưới một trong các hình thức sau đây:

- a) Tổ chức họp báo công bố nội dung quy hoạch, văn bản phê duyệt quy hoạch;
- b) Thông báo trên đài phát thanh, truyền hình quốc gia hoặc đài phát thanh, truyền hình tỉnh về phê duyệt quy hoạch, đăng tải tóm tắt nội dung quy hoạch trên một hoặc một số báo ở trung ương và địa phương;
- c) Trưng bày công khai sơ đồ, bản đồ, văn bản phê duyệt quy hoạch tại cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch;
- d) Tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến nội dung quy hoạch được duyệt;
- đ) Phát hành ấn phẩm (sách, video...) giới thiệu nội dung quy hoạch;
- e) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch.

4. Cơ quan lập quy hoạch phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp nơi có cảng hàng không để xác định ranh giới, mốc quy hoạch chi tiết cảng hàng không trên bản đồ và ngoài thực địa; tổ chức việc cắm mốc quy hoạch chi tiết cảng hàng không.

5. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch thực hiện cắm mốc quy hoạch trên thực địa theo đề cương quy hoạch chi tiết cảng hàng không và hồ sơ quy hoạch chi tiết cảng hàng không được phê duyệt.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với Cảng vụ hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không, nhà đầu tư cảng hàng không bảo vệ ranh giới quy hoạch chi tiết cảng hàng không.

Điều 21. Đánh giá, rà soát việc thực hiện quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Việc đánh giá thực hiện quy hoạch được thực hiện định kỳ 05 năm; hoặc khi xuất hiện nhu cầu điều chỉnh quy hoạch hoặc đánh giá đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

2. Nội dung đánh giá thực hiện quy hoạch:

a) Kết quả thực hiện các mục tiêu của quy hoạch;

b) Các tác động có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trong phạm vi địa bàn quy hoạch;

c) Đánh giá tình hình thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch theo các tiêu chí: Danh mục và kế hoạch, tiến độ đầu tư các dự án đầu tư (theo nguồn vốn) đã triển khai thực hiện; Danh mục các dự án đã đi vào hoạt động và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của dự án; Danh mục dự kiến các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện; nguyên nhân;

d) Đánh giá chính sách, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.

Điều 22. Điều chỉnh quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Việc điều chỉnh quy hoạch được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Có sự điều chỉnh của quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp cao hơn hoặc quy hoạch cùng cấp làm thay đổi mục tiêu quy hoạch;

b) Có sự thay đổi về các yếu tố đầu vào trong nhiệm vụ quy hoạch ban đầu như nhu cầu vận tải, phát triển kinh tế - xã hội...;

c) Do tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, chiến tranh làm thay đổi mục tiêu, định hướng, tổ chức không gian lãnh thổ của quy hoạch;

d) Do biến động bất thường của tình hình kinh tế - xã hội làm hạn chế nguồn lực thực hiện quy hoạch;

đ) Điều chỉnh quy hoạch, mang lại hiệu quả cao hơn so với phương án quy hoạch ban đầu hoặc trong quá trình nghiên cứu chi tiết phát hiện ra tính hợp lý, hiệu quả hoặc khi nghiên cứu dự án trong quá trình triển khai quy hoạch phát sinh các vấn đề, đề xuất mang lại hiệu quả cao hơn;

e) Do yêu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh; do sự phát triển của khoa học, công nghệ làm thay đổi cơ bản việc thực hiện quy hoạch.

2. Việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết cảng hàng không theo trình tự, thủ tục rút gọn khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Cảng hàng không được điều chỉnh trong quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc theo trình tự, thủ tục rút gọn;

b) Các công trình có phạm vi, công suất dự kiến điều chỉnh thay đổi tăng, giảm nhỏ hơn 25% tổng diện tích nhu cầu sử dụng đất, công suất của quy hoạch;

c) Các công trình có phạm vi sử dụng đất điều chỉnh thay đổi tăng, giảm nhỏ hơn 15% tổng diện tích nhu cầu sử dụng đất;

d) Điều chỉnh các nội dung của quy hoạch nhưng không ảnh hưởng đến mục tiêu, quan điểm, phương hướng phát triển, giải pháp thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt và bảo đảm tính đồng bộ của các quy hoạch trong khu vực;

đ) Nội dung dự kiến điều chỉnh không làm thay đổi tính chất, chức năng, quy mô, ranh giới quy hoạch và ranh giới quy hoạch đất dân dụng, quân sự, khu vực dùng chung theo quy hoạch được duyệt nhằm nâng cao hiệu quả khai thác;

e) Khi có nhu cầu sử dụng các khu đất dự trữ đã có trong quy hoạch;

g) Khi có nhu cầu lắp đặt bổ sung các trang thiết bị tại sân bay;

h) Điều chỉnh giai đoạn thực hiện quy hoạch của từng hạng mục công trình cụ thể có trong quy hoạch được duyệt.

Điều 23. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch quy định tại Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không giao cơ quan lập quy hoạch thực hiện lập, trình báo cáo điều chỉnh quy hoạch;

b) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không rà soát, lấy ý kiến của các bộ, ngành, địa phương có liên quan;

c) Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

CHƯƠNG III

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

Mục 1. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢNG HÀNG KHÔNG MỚI

Điều 24. Đầu tư xây dựng cảng hàng không mới

1. Đối với đầu tư xây dựng cảng hàng không mới, trừ cảng hàng không chuyên dùng, căn cứ vào quy hoạch chi tiết cảng hàng không được phê duyệt, nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, đề xuất quan tâm của nhà đầu tư (nếu có), Thủ tướng Chính phủ quyết định phương án đầu tư xây dựng cảng hàng không mới như sau:

a) Nhà nước trực tiếp đầu tư hoặc giao doanh nghiệp nhà nước đầu tư đối với các cảng hàng không mới thuộc một trong các trường hợp sau:

a1) Cảng hàng không quốc tế quan trọng của quốc gia, đóng vai trò là đầu mối vận tải, trung chuyển hành khách, hàng hóa lớn để kết nối với mạng đường bay nội địa và quốc tế, có ảnh hưởng tới phát triển kinh tế - xã hội, vận tải đa phương thức của vùng, khu vực;

a2) Cảng hàng không có yêu cầu quan trọng về an ninh, quốc phòng theo đề xuất của Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

b) Giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng hàng không tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc theo hình thức đầu tư kinh doanh đối với các cảng hàng không không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp không lựa chọn được nhà đầu tư thì nhà nước trực tiếp đầu tư hoặc giao doanh nghiệp nhà nước đầu tư.

c) Trong trường hợp nhà nước trực tiếp đầu tư cảng hàng không mới, cơ quan nhà nước trực tiếp đầu tư quyết định phương án tổ chức kinh doanh, khai thác cảng hàng không.

2. Đối với đầu tư xây dựng cảng hàng không chuyên dùng mới, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng hàng không chuyên dùng tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc theo hình thức đầu tư kinh doanh đối với các cảng hàng không chuyên dùng.

Điều 25. Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư xây dựng cảng hàng không mới theo hình thức đầu tư kinh doanh

1. Tiêu chuẩn đánh giá về hiệu quả đầu tư phát triển ngành hàng không là tỷ lệ doanh thu nộp ngân sách nhà nước kể từ khi cảng hàng không được đưa vào khai thác và cung cấp dịch vụ kinh doanh cảng hàng không. Nhà đầu tư đề xuất tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước.

2. Trình tự, thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư xây dựng cảng hàng không mới theo hình thức đầu tư kinh doanh được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Mục 2. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢNG HÀNG KHÔNG HIỆN HỮU

Điều 26. Lập, điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cảng hàng không hiện hữu

1. Trong vòng 360 ngày kể từ ngày quy hoạch chi tiết cảng hàng không được phê duyệt, nhà đầu tư cảng hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không chủ trì lập kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo, mở rộng cảng hàng không và gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Bộ Xây dựng và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin trong hồ sơ. Thành phần hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng cảng hàng không theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh đánh giá nhu cầu, sự cần thiết đầu tư và kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng đối với từng hạng mục công trình hoặc bản thuyết minh đánh giá nội dung điều chỉnh;

c) Bảng giải trình ý kiến của các cơ quan, đơn vị.

2. Phạm vi công trình và giai đoạn của kế hoạch

a) Phạm vi công trình: Kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo, mở rộng cảng hàng không được lập cho danh mục công trình hàng không;

b) Giai đoạn của kế hoạch: Kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng cảng hàng không được lập cho giai đoạn 05 năm và không vượt quá giai đoạn quy hoạch cảng hàng không.

3. Nội dung kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng đối với từng hạng mục công trình tại cảng hàng không, sân bay gồm:

- a) Tên công trình;
- b) Mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư;
- c) Nhu cầu sử dụng đất;
- d) Sơ bộ tổng mức đầu tư;
- đ) Dự kiến nguồn vốn đầu tư;
- e) Thời gian thực hiện;
- g) Hình thức đầu tư.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Xây dựng lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng hàng không. Trường hợp cảng hàng không có các công trình thuộc danh mục công trình quan trọng liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, Bộ Xây dựng lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Xây dựng phải có văn bản trả lời người đề nghị và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định phê duyệt kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng cảng hàng không theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không phê duyệt, Bộ Xây dựng phải có văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

6. Khi thay đổi về chủ trương, chính sách về đầu tư, phát triển cảng hàng không hoặc nhà đầu tư cảng hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không có nhu cầu, nhà đầu tư cảng hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không rà soát, trình Bộ Xây dựng phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng cảng hàng không.

7. Quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà doanh nghiệp cảng hàng không không lập kế hoạch hoặc không thực hiện theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt, Bộ Xây dựng chủ trì, phối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng hàng không báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định phương án đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo, mở rộng cảng hàng không.

Điều 27. Tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng cảng hàng không hiện hữu

1. Căn cứ kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo, mở rộng cảng hàng không được phê duyệt, Nhà đầu tư cảng hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không tổ chức đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng, cải tạo cảng hàng không, công trình tại cảng hàng không hiện hữu theo các hình thức sau đây:

- a) Trực tiếp thực hiện dự án đầu tư;
- b) Thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư;

- c) Thực hiện hợp đồng BCC theo quy định của pháp luật về đầu tư;
- d) Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;
- đ) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư cảng hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không cho thuê lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai để đầu tư xây dựng các công trình tại cảng hàng không. Doanh nghiệp thuê lại quyền sử dụng đất phải sử dụng đất đúng mục đích, đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy hoạch, kế hoạch, dự án được phê duyệt và đáp ứng được điều kiện khai thác theo quy định.

3. Nhà đầu tư cảng hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không có trách nhiệm lựa chọn tổ chức thực hiện hợp đồng BCC, tổ chức được thuê lại quyền sử dụng đất đảm bảo năng lực để triển khai đầu tư phù hợp quy hoạch chi tiết cảng hàng không và đáp ứng được điều kiện khai thác theo quy định. Việc lựa chọn tổ chức được thuê lại quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng phải đảm bảo tính công khai, minh bạch, công bằng và không áp dụng đối với đầu tư xây dựng các công trình thiết yếu tại cảng hàng không.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng hàng không là cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc đầu tư mở rộng, nâng cấp cảng hàng không hiện hữu.

5. Đối với các công trình hiện hữu còn thời hạn giao đất, thuê đất, chủ sở hữu công trình được đầu tư, cải tạo, mở rộng công trình nhưng không làm thay đổi mục đích sử dụng đất trong phạm vi ranh giới sử dụng đất công trình hiện hữu, phù hợp với quy hoạch chi tiết cảng hàng không được duyệt.

Điều 28. Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác trên đất quốc phòng, an ninh và tài sản công

1. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng cho phép nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình vào mục đích lương dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng, an ninh mà không phải chuyển quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng đất.

2. Bộ trưởng các bộ, cơ quan ngang bộ và chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư nâng cấp, mở rộng, bảo trì công trình tại cảng hàng không là tài sản công mà không phải chuyển quyền sở hữu tài sản như sau:

a) Trường hợp đầu tư nâng cấp, mở rộng, bảo trì công trình tại cảng hàng không là tài sản công, việc phân bổ, thu hồi chi phí tương ứng với phần chi phí đầu tư, bảo trì công trình phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định tương ứng áp dụng tại doanh nghiệp.

b) Cơ quan chủ sở hữu tài sản công có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, giao khai thác tài sản hình thành sau đầu tư nâng cấp, mở rộng theo quy định.

3. Trường hợp doanh nghiệp, nhà đầu tư chuyển nhượng dự án, thay đổi người khai thác, sử dụng công trình phải được cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này quyết định.

4. Trường hợp phát hiện công trình ảnh hưởng đến an toàn khai thác hoặc công trình không còn công năng sử dụng hoặc công trình không phù hợp với quy hoạch, người khai thác cảng báo cáo Bộ Xây dựng phương án phá dỡ, di dời làm cơ sở thống nhất với Bộ, cơ quan ngang Bộ là chủ sở hữu công trình là tài sản công và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan để xem xét, quyết định phương án xử lý.

5. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng hàng không tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, Bộ Xây dựng chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng không thuộc thẩm quyền quản lý cho Ủy ban nhân dân để thực hiện giao tài sản cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

6. Nhà đầu tư chuyển giao toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành từ dự án cho Nhà nước sau khi hết thời hạn hoạt động của dự án, bao gồm cả thời gian gia hạn (nếu có) trên cơ sở tính giá trị bồi hoàn (nếu có) bằng giá trị còn lại của tài sản đã đầu tư trên sổ kế toán đã được kiểm toán độc lập tại thời điểm chuyển giao. Việc tổ chức triển khai công tác kiểm toán và chi phí kiểm toán do nhà đầu tư thực hiện và chi trả.

7. Trường hợp Nhà nước có chủ trương đầu tư nâng cấp, mở rộng mà làm thay đổi quy hoạch chi tiết cảng hàng không, thay đổi chủ thể quản lý, sử dụng cảng hàng không, sau khi doanh nghiệp cảng hàng không được Nhà nước cho thuê theo quy định của pháp luật về đất đai thì phải có trách nhiệm cho cơ quan, tổ chức đã được nhà nước cho thuê đất tiếp tục thuê lại đất cảng hàng không đến hết thời hạn thuê đất đã được cho thuê.

Mục 3. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRỤ SỞ CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ CÔNG TRÌNH BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BAY TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

Điều 29. Đầu tư xây dựng công trình trụ sở cơ quan nhà nước và công trình bảo đảm hoạt động bay tại cảng hàng không

1. Việc đầu tư xây dựng công trình trụ sở cơ quan nhà nước tại cảng hàng không do Nhà nước hoặc nhà đầu tư cảng hàng không thực hiện đầu tư.

Khi lập dự án đầu tư xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước và công trình bảo đảm hoạt động bay, nhà đầu tư cảng hàng không phải lấy ý kiến thống nhất của các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không và người khai thác công trình bảo đảm

hoạt động bay để đảm bảo sự thống nhất về dây chuyền, công năng, kiến trúc, thiết kế tổng thể.

2. Việc chuyển giao công trình cho nhà nước sau khi đầu tư xây dựng được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư chuyển giao cho Bộ quản lý chuyên ngành đối với công trình trụ sở cơ quan nhà nước tại cảng hàng không;

b) Nhà đầu tư chuyển giao công trình bảo đảm hoạt động bay tại cảng hàng không cho Bộ Xây dựng để giao cho đối tượng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không;

c) Nhà nước bố trí kinh phí để thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Việc đầu tư xây dựng công trình bảo đảm hoạt động bay tại cảng hàng không do Nhà nước, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay, doanh nghiệp cảng hàng không hoặc nhà đầu tư cảng hàng không thực hiện đầu tư.

3. Trường hợp nhà đầu tư cảng hàng không thực hiện đầu tư theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nhà đầu tư chuyển giao công trình cho Nhà nước sau khi đầu tư, xây dựng và được thanh toán giá trị công trình đã đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Cơ quan, doanh nghiệp sở hữu, quản lý trụ sở cơ quan nhà nước và công trình bảo đảm hoạt động bay tại cảng hàng không có trách nhiệm đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình.

CHƯƠNG IV

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

(Điều 33)

Mục 1. KINH DOANH CẢNG HÀNG KHÔNG

Điều 30. Điều kiện kinh doanh cảng hàng không

1. Đáp ứng các điều kiện về vốn để thành lập và duy trì doanh nghiệp cảng hàng không như sau:

a) Mức vốn tối thiểu: 100 tỷ đồng Việt Nam;

b) Tỷ lệ vốn của nhà đầu tư nước ngoài chiếm không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

2. Có tổ chức bộ máy thực hiện hệ thống quản lý an toàn hàng không, an ninh hàng không và hoạt động đầu tư, kinh doanh, khai thác cảng hàng không.

3. Có tài liệu chứng minh chủ sở hữu của cảng hàng không hoặc được giao đầu tư xây dựng cảng hàng không (đối với cảng hàng không mới xây dựng) hoặc văn bản chứng minh doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác cảng hàng không.

4. Đối với các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang không áp dụng quy định tại Mục này.

Điều 31. Giấy phép kinh doanh cảng hàng không

1. Giấy phép kinh doanh cảng hàng không được cấp cho 01 doanh nghiệp và phạm vi kinh doanh có thể bao gồm một hoặc nhiều cảng hàng không.

2. Doanh nghiệp cảng hàng không được cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 30 Nghị định này.

3. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu chứng minh về việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh tại khoản 2, khoản 3 Điều 30 Nghị định này;

c) Bản chính hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử) văn bản xác nhận vốn, tài liệu chứng minh về việc đáp ứng tỷ lệ vốn của nhà đầu tư nước ngoài.

4. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không phải nộp phí theo quy định.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện thẩm định và yêu cầu sửa đổi bổ sung hồ sơ trong trường hợp cần thiết. Sau khi nhận được hồ sơ bổ sung của doanh nghiệp (nếu có), trong thời hạn 03 ngày làm việc, Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp Giấy phép phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

6. Sau khi hoàn thành việc cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không, Cục Hàng không Việt Nam thông báo về việc cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không cho Cảng vụ hàng không để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát.

Điều 32. Cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không

1. Giấy phép kinh doanh cảng hàng không được cấp lại trong trường hợp mất, hỏng hoặc thay đổi nội dung trong giấy phép, Doanh nghiệp cảng hàng không gửi 01

bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu chứng minh về việc thay đổi nội dung giấy phép (nếu có).

2. Đối với Giấy phép cấp lại do thay đổi nội dung: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không; trường hợp không cấp Giấy phép phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

4. Đối với Giấy phép cấp lại do bị mất, hỏng: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không; trường hợp không cấp Giấy phép phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

5. Sau khi hoàn thành việc cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không, Cục Hàng không Việt Nam thông báo về việc cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không cho Cảng vụ hàng không để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát.

Điều 33. Hủy bỏ Giấy phép kinh doanh cảng hàng không

1. Giấy phép kinh doanh cảng hàng không bị hủy bỏ hiệu lực trong trường hợp:

a) Không duy trì vốn tối thiểu trong thời gian 03 năm liên tục;

b) Cố ý làm sai lệch thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;

c) Vi phạm nghiêm trọng các quy định về bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không, điều kiện kinh doanh, phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường;

d) Không được cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép;

đ) Không duy trì đủ điều kiện kinh doanh cảng hàng không theo quy định của pháp luật;

e) Chấm dứt hoạt động kinh doanh cảng hàng không theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của doanh nghiệp cảng hàng không.

4. Doanh nghiệp cảng hàng không phải chấm dứt ngay việc kinh doanh cảng hàng không theo quyết định hủy bỏ hiệu lực toàn bộ hoặc giấy phép thay thế hủy bỏ một phần hiệu lực của Giấy phép kinh doanh cảng hàng không đã được ban hành.

5. Sau khi hoàn thành việc hủy bỏ Giấy phép kinh doanh cảng hàng không, Cục Hàng không Việt Nam thông báo về việc hủy bỏ Giấy phép và việc cấp lại Giấy phép

kinh doanh cảng hàng không (nếu có) cho Cảng vụ hàng không để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát.

Điều 34. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cảng hàng không đối với hoạt động kinh doanh tại cảng hàng không

1. Khi doanh nghiệp trực tiếp quản lý khai thác cảng hàng không thì doanh nghiệp phải được cấp giấy chứng nhận cảng hàng không, trường hợp giao hoặc thuê người khai thác thì bên được giao hoặc bên thuê phải được cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không.

2. Việc tổ chức kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không không được làm gián đoạn khả năng cung ứng và giảm chất lượng dịch vụ vận chuyển hàng không. Mặt bằng tổ chức kinh doanh dịch vụ hàng không khác trong nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa phải tuân thủ theo tài liệu khai thác công trình.

3. Xây dựng và tổ chức thực hiện lộ trình chuyển đổi năng lượng tại cảng hàng không phù hợp theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp cảng hàng không thực hiện giám sát việc bảo đảm chất lượng dịch vụ hàng không tại cảng hàng không trong phạm vi quản lý và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết để nâng cao chất lượng dịch vụ hàng không tại cảng hàng không.

5. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không, Doanh nghiệp cảng hàng không và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không phải ký hợp đồng nhượng quyền theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 33 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

Mục 2. KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

Điều 35. Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

1. Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không bao gồm các lĩnh vực:

- a) Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách;
- b) Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá;
- c) Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- d) Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- đ) Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không.

2. Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách là hoạt động tổ chức vận hành nhà ga hành khách và khu tập kết hàng hóa (nếu có), có thể bao gồm phạm vi kinh doanh dịch vụ phục vụ hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu gửi trong nhà hành khách.

3. Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa bao gồm toàn bộ hoặc một trong các phạm vi kinh doanh dịch vụ sau:

a) Khai thác nhà ga hàng hóa hàng không là hoạt động tổ chức vận hành nhà ga hàng hóa, phục vụ hàng hóa và bưu gửi, đáp ứng các yêu cầu về kiểm tra an ninh hàng không, kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hóa quốc tế theo quy định đối với hàng hóa, bưu gửi vận chuyển bằng đường hàng không, có thể bao gồm dịch vụ phục vụ hàng hóa, bưu gửi trong nhà ga hàng hóa. Nhà ga hàng hóa hàng không có vị trí tiếp giáp và kết nối trực tiếp với sân đỗ tàu bay.

b) Khai thác kho hàng hóa hàng không là hoạt động tổ chức vận hành kho hàng hóa hàng không, phục vụ hàng hóa và bưu gửi, đáp ứng các yêu cầu về kiểm tra an ninh hàng không, kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hóa quốc tế theo quy định đối với hàng hóa, bưu gửi vận chuyển bằng đường hàng không, có thể bao gồm dịch vụ phục vụ hàng hóa, bưu gửi trong kho hàng hóa. Kho hàng hóa hàng không có vị trí không tiếp giáp và không kết nối trực tiếp với sân đỗ tàu bay.

3. Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không là hoạt động sản xuất suất ăn tại cảng hàng không bao gồm cả việc vận chuyển đồ ăn, đồ uống, các dụng cụ sử dụng kèm suất ăn trên tàu bay, vật phẩm suất ăn lên tàu bay để phục vụ hành khách; lưu trữ đồ ăn, đồ uống, vật phẩm suất ăn tại cảng hàng không.

4. Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không là hoạt động lưu trữ, vận chuyển, tra nạp và hút nhiên liệu cho tàu bay tại cảng hàng không.

5. Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất bao gồm toàn bộ hoặc một trong các phạm vi kinh doanh dịch vụ sau:

a) Phục vụ hành khách bao gồm các quy trình hỗ trợ đối với hành khách đến, đi, quá cảnh hoặc nối chuyến, làm thủ tục cho hành khách;

b) Phục vụ hành lý bao gồm các quy trình hỗ trợ đối với hành lý đến, đi, quá cảnh hoặc nối chuyến, làm thủ tục cho hành lý.

c) Phục vụ hàng hóa và bưu gửi:

c1) Phục vụ hàng hóa bao gồm các hoạt động lưu giữ, bảo quản hàng hóa, xử lý hàng xuất, hàng chuyển tiếp và hàng nhập; xử lý các tài liệu liên quan đến hàng hóa, các thủ tục hải quan và thực hiện các quy trình bảo đảm an ninh hàng không do các bên thỏa thuận hoặc theo yêu cầu của pháp luật;

c2) Phục vụ bưu gửi bao gồm xử lý bưu gửi xuất, bưu gửi nhập; xử lý các tài liệu liên quan đến bưu gửi và thực hiện các quy trình bảo đảm an ninh hàng không do các bên thỏa thuận hoặc theo yêu cầu của pháp luật.

d) Phục vụ tàu bay:

d1) Hỗ trợ tàu bay tại vị trí đỗ và cung cấp các phương tiện, thiết bị cần thiết trong sân bay;

d2) Kết nối thông tin giữa tàu bay và các bên cung cấp dịch vụ trong sân bay;

d3) Chất xếp và bốc dỡ tại tàu bay;

d4) Vệ sinh bên trong tàu bay (không sử dụng hoá chất và không vệ sinh hành khách);

đ) Vận chuyển người, hành lý, hàng hóa, bưu gửi, vật tư, vật phẩm trong sân bay.

6. Trường hợp cơ sở kinh doanh dịch vụ hàng không nằm ngoài phạm vi ranh giới cảng hàng không và thực hiện kinh doanh các dịch vụ hàng không quy định tại khoản 1 Điều này trong khu vực sân bay thì phải được cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không theo quy định.

7. Doanh nghiệp được phép thực hiện kinh doanh các dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này sau khi được cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không. Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không có phạm vi kinh doanh tại một hoặc nhiều cảng hàng không, một hoặc nhiều dịch vụ hàng không.

8. Trường hợp hãng hàng không tự cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, hãng hàng không có trách nhiệm đảm bảo các điều kiện cung cấp dịch vụ:

a) Có tổ chức bộ máy đảm bảo việc cung ứng các dịch vụ liên quan trực tiếp đến hoạt động hàng không tại cảng hàng không và nhân viên được đào tạo, huấn luyện, cấp chứng chỉ phù hợp, đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, khai thác tại cảng hàng không;

b) Có trang bị, thiết bị và các điều kiện cần thiết khác để đảm bảo phục vụ an toàn hàng không, an ninh hàng không;

c) Có hệ thống tài liệu, quy trình, hướng dẫn thực hiện cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không được hãng hàng không phê duyệt;

d) Được ghi nhận trong Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay.

9. Đối với các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang không áp dụng quy định tại Mục này.

Điều 36. Điều kiện kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

Doanh nghiệp thực hiện kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Điều kiện về nhân lực: Có nhân viên được đào tạo, huấn luyện, cấp chứng chỉ phù hợp, đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, khai thác tại cảng hàng không.

2. Điều kiện về cơ sở hạ tầng, trang bị, thiết bị: Sở hữu hoặc có phương án về cơ sở hạ tầng, trang bị, thiết bị đảm bảo việc kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không.

3. Điều kiện về vốn:

a) Mức vốn tối thiểu đối với kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách, kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa, kinh doanh dịch vụ xăng dầu hàng không: 30 tỷ đồng Việt Nam;

b) Tỷ lệ vốn của nhà đầu tư nước ngoài đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách, nhà ga, kho hàng hóa, dịch vụ xăng dầu hàng không, dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất chiếm không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

4. Điều kiện về hệ thống tài liệu:

a) Có tài liệu về hệ thống quản lý an toàn và chương trình an ninh hàng không được phê duyệt theo quy định;

b) Có quy trình, hướng dẫn thực hiện cung cấp dịch vụ hàng không trực tiếp tại cảng hàng không do doanh nghiệp ban hành.

5. Trường hợp doanh nghiệp cảng hàng không kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không thì không áp dụng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 37. Cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không phải gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản xác nhận vốn trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 36 Nghị định này;

c) Bản chính hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử) văn bản xác nhận vốn, tài liệu chứng minh về việc đáp ứng tỷ lệ vốn của nhà đầu tư nước ngoài;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu giải trình của doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 36 của Nghị định này.

2. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không phải nộp phí theo quy định.

3. Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện thẩm định và yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong trường hợp cần thiết. Sau khi nhận được hồ sơ bổ sung của doanh nghiệp (nếu có), trong thời hạn 03 ngày làm việc, Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp Giấy phép phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

4. Sau khi hoàn thành việc cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, Cục Hàng không Việt Nam thông báo về việc cấp giấy phép cho Cảng vụ hàng không để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát.

Điều 38. Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

1. Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không được cấp lại trong trường hợp mất, hỏng hoặc thay đổi nội dung trong giấy phép.

2. Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu có liên quan đến việc thay đổi nội dung giấy phép.

2. Doanh nghiệp đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không phải nộp phí theo quy định.

3. Đối với việc giấy phép cấp lại do thay đổi nội dung do bổ sung phạm vi kinh doanh hoặc loại hình kinh doanh dịch vụ tại một hoặc nhiều cảng hàng không, thực hiện theo thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không được quy định tại Điều 37 Nghị định này.

4. Đối với giấy phép cấp lại do bị mất, hỏng hoặc thay đổi nội dung khác của giấy phép trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ, cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trường hợp không cấp lại phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

5. Sau khi hoàn thành việc cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, Cục Hàng không Việt Nam thông báo về việc cấp lại giấy phép cho Cảng vụ hàng không để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát.

Điều 39. Hủy bỏ Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

1. Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không bị hủy bỏ hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

- a) Cung cấp thông tin không trung thực trong quá trình đề nghị cấp giấy phép;
- b) Không duy trì vốn sở hữu tối thiểu trong thời gian 03 năm liên tục;
- c) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về an ninh quốc phòng;
- d) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của doanh nghiệp;
- đ) Bị Cục Hàng không Việt Nam khuyến cáo lần thứ ba trong thời hạn 12 tháng mà không khắc phục được;
- e) Vi phạm nghiêm trọng các quy định về bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không, điều kiện kinh doanh, phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường;
- g) Không có hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không trong thời hạn 12 tháng liên tục;
- h) Không duy trì đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ hàng không theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp dịch vụ hàng không phải chấm dứt ngay việc kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không theo quyết định hủy bỏ hiệu lực toàn bộ hoặc giấy phép thay thế hủy bỏ một phần hiệu lực của Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không đã được ban hành.

3. Sau khi hoàn thành việc hủy bỏ Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, Cục Hàng không Việt Nam thông báo về việc hủy bỏ Giấy phép và việc cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không (nếu có) cho Cảng vụ hàng không để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát.

Điều 40. Đảm bảo kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không có trách nhiệm liên hệ, thương thảo hợp đồng nhượng quyền với doanh nghiệp cảng hàng không theo danh mục dịch vụ do Nhà nước định khung giá theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay có trách nhiệm ký hợp đồng nhượng quyền khai

thác dịch vụ với doanh nghiệp cảng hàng không theo danh mục dịch vụ do Nhà nước định khung giá.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không phải có phương án dự phòng về người và phương tiện, trang thiết bị để bảo đảm cung cấp dịch vụ liên tục, không làm gián đoạn đến hoạt động hàng không, được phép thực hiện và tự chịu trách nhiệm về việc ngừng cung cấp dịch vụ theo quy định của hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật. Việc đơn phương ngừng cung cấp dịch vụ phải được báo cáo trước bằng văn bản gửi đến Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không và báo trước cho đối tác liên quan tối thiểu là 15 ngày làm việc trước ngày dự kiến ngừng cung cấp dịch vụ, có nêu rõ lý do. Trường hợp đối tác là hãng hàng không, các hãng hàng không phải báo cáo Cục Hàng không Việt Nam và Cảng vụ hàng không tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày dự kiến dừng cung cấp dịch vụ về phương án khắc phục để duy trì hoạt động khai thác liên tục. Trường hợp phương án khắc phục không đảm bảo, hãng hàng không phải thông báo cho hành khách và thực hiện chính sách đền bù cho hành khách theo quy định.

4. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an ninh, an toàn hàng không, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ.

5. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không phải đảm bảo hạ tầng kỹ thuật, công trình môi trường của cơ sở kinh doanh dịch vụ hàng không đồng bộ, tương thích, phù hợp với hạ tầng kỹ thuật và môi trường của người khai cảng hàng không và có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về môi trường của các cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 41. Quy định về phương thức thu giá dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không

1. Hành khách đi tàu bay thanh toán giá dịch vụ phục vụ hành khách cùng với giá dịch vụ vận chuyển hàng không.

2. Hãng hàng không thanh toán số tiền thu hộ từ giá dịch vụ phục vụ hành khách cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách theo tháng (chi phí chuyển tiền do bên nhận tiền chịu).

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách lập “Thông báo thu” trên cơ sở danh sách hành khách của các chuyến bay, để xác định số tiền hãng hàng không phải thanh toán. Số tiền trong “Thông báo thu” được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Số tiền phải} & & & \text{Tiền phạt} & & \text{Số tiền thừa (-)} & \\
 \text{thanh toán} & = & \text{Số tiền thu từ} & \text{chậm thanh} & + & \text{thiếu (+) đã} & \text{Chi phí hoa} \\
 \text{theo “Thông} & & \text{hành khách} & \text{toán của tháng} & + & \text{được đối chiếu} & \text{hồng thu hộ} \\
 \text{báo thu”} & & & \text{trước (nếu có)} & & \text{xác minh} &
 \end{array}$$

4. Số tiền thu từ hành khách thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng.

5. Chi phí hoa hồng thu hộ được xác định theo tỷ lệ 1,5% (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) trên số tiền thu được từ hành khách hàng tháng của hãng hàng không cho mỗi kỳ thanh toán.

6. Các hãng hàng không có quyền đề nghị đối chiếu, xác minh nếu phát hiện có sai sót, nhầm lẫn trong “Thông báo thu”. Việc đối chiếu, xác minh và thanh toán lại số tiền chênh lệch (nếu có) được thực hiện ngay trong kỳ liền sau kỳ thanh toán có khiếu nại.

7. Việc thanh toán giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách và hãng hàng không thực hiện theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

Mục 3. KINH DOANH DỊCH VỤ KHÁC TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

Điều 42. Đảm bảo kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không có trách nhiệm ký hợp đồng nhượng quyền sử dụng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung tại cảng hàng không với doanh nghiệp cảng hàng không theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không, có trách nhiệm ký hợp đồng nhượng quyền khai thác dịch vụ với doanh nghiệp cảng hàng không theo danh mục dịch vụ do Nhà nước định khung giá.

2. Việc kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không không được làm ảnh hưởng đến khả năng cung ứng và chất lượng dịch vụ vận chuyển hàng không.

3. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không phải thực hiện theo nguyên tắc bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, công bằng.

4. Không được tổ chức kinh doanh dịch vụ khác tại khu bay, trừ các dịch vụ cần thiết gồm: cất cở; xây dựng, lắp đặt, vệ sinh, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng công trình, trang thiết bị hàng không và dịch vụ quảng cáo theo quy định tại Điều 43 của Nghị định này.

5. Cảng vụ hàng không giám sát việc tổ chức kinh doanh dịch vụ khác đáp ứng nhu cầu tại cảng hàng không; đình chỉ có thời hạn hoặc yêu cầu người khai thác công trình hủy bỏ hợp đồng cung cấp dịch vụ đối với tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm; đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ, sản phẩm bán ra; niêm yết công khai giá; bảo đảm văn minh, lịch sự, chu đáo; đảm bảo sản phẩm đúng nhãn mác, có chứng nhận công bố chất lượng sản phẩm, nguồn gốc, xuất xứ của hàng hóa.

7. Các công trình kỹ thuật, công trình môi trường của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ khác phải đồng bộ, tương thích, phù hợp với hạ tầng kỹ thuật và môi trường của người khai cảng hàng không.

Điều 43. Hoạt động quảng cáo tại cảng hàng không

1. Việc quy hoạch, xây dựng, lắp đặt và cấp phép cho các công trình quảng cáo tại cảng hàng không được thực hiện theo quy định của pháp luật về quảng cáo và pháp luật về xây dựng công trình.

2. Doanh nghiệp cảng hàng không, người khai thác công trình được thực hiện hoạt động quảng cáo theo quy định của pháp luật về quảng cáo tại phạm vi quản lý, khai thác.

3. Việc xây dựng công trình quảng cáo, lắp đặt phương tiện quảng cáo phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Không làm ảnh hưởng đến mỹ quan, kiến trúc nhà ga, hệ thống biển báo trong nhà ga;

b) Không đặt biển quảng cáo, sử dụng cờ rơi, âm thanh để quảng cáo tại khu bay;

c) Không đặt biển quảng cáo tại vị trí cửa thoát hiểm của các công trình;

d) Không đặt biển quảng cáo ảnh hưởng đến công tác an toàn hàng không, an ninh hàng không, phòng cháy chữa cháy, an toàn giao thông, cản trở luồng di chuyển của người và phương tiện;

đ) Không sử dụng âm thanh để quảng cáo tại các công trình tại cảng hàng không làm ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ hàng không;

e) Không lắp các đèn hiệu, biển quảng cáo có sử dụng đèn xoay, đèn laze và các thiết bị chiếu sáng gây ảnh hưởng đến hoạt động bay trong khu vực cảng hàng không;

g) Không quảng cáo bằng khinh khí cầu, bóng bay, điều và các vật thể bay khác trong khu vực cảng hàng không;

h) Không quảng cáo, không được lắp đặt các thiết bị điện tử, màn hình để quảng cáo trên các phương tiện, thiết bị mặt đất hoạt động tại sân bay làm ảnh hưởng đến hoạt động bay hoặc tính năng hoạt động bình thường của phương tiện, thiết bị, trừ việc quảng cáo bên trong xe chở khách, bên trong cầu hành khách.

4. Cảng vụ hàng không có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc xây dựng công trình quảng cáo, hoạt động quảng cáo; đình chỉ việc xây dựng công trình quảng cáo, hoạt động quảng cáo vi phạm các quy định của pháp luật; thông báo và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan để xử lý các vi phạm về xây dựng công trình quảng cáo, hoạt động quảng cáo tại cảng hàng không, sân bay.

CHƯƠNG V

ĐƯA VÀO KHAI THÁC, DỪNG KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG; CÔNG TRÌNH, MỘT PHẦN CÔNG TRÌNH TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

(Điều 28, 36)

Điều 44. Đưa vào khai thác, dừng khai thác cảng hàng không

1. Đưa cảng hàng không vào khai thác:

a) Cảng hàng không được đưa vào khai thác khi giấy chứng nhận cảng hàng không có hiệu lực;

b) Cục Hàng không Việt Nam báo cáo Bộ Xây dựng và thông báo cho chính quyền địa phương, các cơ quan, đơn vị liên quan về việc đưa vào khai thác cảng hàng không.

2. Dừng khai thác cảng hàng không:

a) Cảng hàng không dừng khai thác khi giấy chứng nhận cảng hàng không bị thu hồi theo quy định;

b) Cảng hàng không dừng khai thác có thời hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật hàng không dân dụng Việt Nam;

c) Cục Hàng không Việt Nam báo cáo Bộ Xây dựng và thông báo cho chính quyền địa phương, các cơ quan, đơn vị liên quan về việc dừng khai thác cảng hàng không đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Dừng khai thác cảng hàng không, công trình, một phần công trình tại cảng hàng không theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 36 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam:

a) Người khai thác cảng hàng không, người khai thác công trình báo cáo ngay Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không việc dừng khai thác cảng hàng không, công trình, một phần công trình tại cảng hàng không bao gồm các thông tin:

tên cảng hàng không, tên công trình, một phần công trình; lý do dừng khai thác cảng hàng không, công trình, một phần công trình; thời gian dừng khai thác;

b) Giám đốc Cảng vụ hàng không quyết định dừng khai thác cảng hàng không, công trình, một phần công trình tại cảng hàng không trong thời gian không quá 24 giờ và báo cáo ngay Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, công bố thông báo tin tức hàng không theo quy định, thông báo cho chính quyền địa phương, các cơ quan, đơn vị liên quan về việc dừng khai thác cảng hàng không; chỉ đạo tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục;

c) Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam quyết định dừng khai thác cảng hàng không, công trình, một phần công trình tại cảng hàng không trong thời gian quá 24 giờ và báo cáo Bộ trưởng Bộ Xây dựng, thông báo tin tức hàng không theo quy định, thông báo cho chính quyền địa phương, các cơ quan, đơn vị liên quan về việc dừng khai thác cảng hàng không; chỉ đạo tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Trước khi hết thời hạn dừng khai thác cảng hàng không, công trình, một phần công trình tại cảng hàng không theo quy định tại khoản 3 Điều này, người khai thác cảng hàng không, người khai thác công trình báo cáo ngay Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không điều kiện đảm bảo để cảng hàng không, công trình, một phần công trình tại cảng hàng không được khai thác trở lại bao gồm các thông tin: tên cảng hàng không công trình, một phần công trình; các lý do dừng khai thác được loại bỏ; thời gian khai thác trở lại (nếu có điều chỉnh). Cơ quan quyết định dừng khai thác thông báo thời gian đưa cảng hàng không, công trình, một phần công trình tại cảng hàng không vào khai thác trở lại khi các lý do dừng khai thác được loại bỏ.

5. Cục Hàng không Việt Nam quyết định dừng khai thác cảng hàng không, công trình, một phần công trình tại cảng hàng không theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 36 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

Điều 45. Chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế (khoản 1 Điều 28)

1. Cảng hàng không nội địa được chuyển thành cảng hàng không quốc tế khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Phù hợp với quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc;
- c) Có cơ sở hạ tầng, nguồn lực đảm bảo quy trình phục vụ chuyển bay quốc tế;
- d) Cảng hàng không đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê chuẩn vùng trời, đường bay và phương thức bay phục vụ khai thác các chuyến bay quốc tế.

2. Người khai thác cảng hàng không gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế trực tiếp, qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Bộ Xây dựng và phải chịu

trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản giải trình, chứng minh về việc đủ điều kiện chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Xây dựng gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Y tế. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Xây dựng, các bộ ngành có văn bản trả lời, trường hợp không thống nhất phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của các bộ ngành, Bộ Xây dựng ban hành quyết định chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do.

5. Sau khi được Bộ Xây dựng quyết định chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế, doanh nghiệp cảng thực hiện việc cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không; người khai thác cảng hàng không thực hiện việc cấp lại giấy chứng nhận cảng hàng không và thực hiện công bố thông báo tin tức hàng không theo quy định.

Điều 46. Cảng hàng không nội địa được phép tiếp nhận chuyển bay quốc tế (khoản 3 Điều 28)

1. Cảng hàng không nội địa được phép tiếp nhận chuyển bay quốc tế trong các trường hợp sau:

- a) Thiên tai, dịch bệnh, cấp cứu, khẩn nguy, tìm kiếm cứu nạn;
- b) Phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh;
- c) Có nhu cầu phục vụ chuyển bay quốc tế không thường lệ để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;
- d) Chuyển bay quốc tế đã hoàn thành thủ tục xuất nhập cảnh, hải quan, kiểm dịch y tế quốc tế tại cảng hàng không quốc tế đầu tiên đối với chuyển bay quốc tế đến Việt Nam và tại cảng hàng không quốc tế cuối cùng đối với chuyển bay quốc tế khởi hành từ Việt Nam;
- đ) Phục vụ chuyển bay chuyên cơ.

2. Cảng hàng không nội địa được tiếp nhận chuyển bay quốc tế khi:

a) Có cơ sở hạ tầng, nguồn lực đảm bảo quy trình phục vụ chuyến bay quốc tế theo tài liệu khai thác sân bay, tài liệu khai thác công trình được duyệt;

b) Cảng hàng không đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê chuẩn vùng trời, đường bay và phương thức bay phục vụ khai thác các chuyến bay quốc tế.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép tiếp nhận chuyến bay quốc tế tại cảng hàng không nội địa theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động bay.

Điều 47. Chuyển đổi mục đích sử dụng cảng hàng không, công trình lưỡng dụng (khoản 4, 5 Điều 28)

1. Việc chuyển đổi cảng hàng không sang sử dụng cho mục đích quân sự trong trường hợp cấp bách để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình trạng chiến tranh hoặc tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, an ninh quốc gia được thực hiện theo quy định pháp luật về trung mua, trưng dụng tài sản.

2. Việc chuyển công trình lưỡng dụng từ sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh sang sử dụng cho mục đích hàng không dân dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

Điều 48. Khu vực lân cận cảng hàng không (khoản 2 Điều 28)

Khu vực lân cận cảng hàng không là khu vực được xác định theo từng trường hợp cụ thể như sau:

1. Để quản lý chướng ngại vật xung quanh cảng hàng không, khu vực lân cận cảng hàng không là phạm vi của bề mặt giới hạn chướng ngại vật hàng không.

2. Để quản lý hoạt động của đèn laze, đèn công suất lớn xung quanh cảng hàng không, khu vực lân cận cảng hàng không là phạm vi 18,5km từ điểm quy chiếu sân bay.

3. Để phân định vùng trách nhiệm trong công tác tìm kiếm, cứu nạn xung quanh cảng hàng không, khu vực lân cận cảng hàng không là phạm vi 8km từ điểm quy chiếu sân bay.

4. Để quản lý chim và động vật hoang dã phạm vi 13km từ điểm quy chiếu sân bay.

Điều 49. Đưa vào khai thác, dừng khai thác công trình, một phần công trình tại cảng hàng không

1. Không thực hiện đưa công trình tại cảng hàng không vào khai thác trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không lần đầu đối với các công trình tại sân bay;

b) Khi thực hiện bảo trì mà không làm thay đổi quy mô, kết cấu, công năng, phương án khai thác của công trình.

2. Trừ quy định tại khoản 1 Điều này, các công trình tại cảng hàng không phải được Cục Hàng không Việt Nam quyết định đưa vào khai thác, dừng khai thác công trình hoặc một phần công trình bao gồm:

- a) Đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay;
- b) Công trình trạm khẩn nguy cứu hoả;
- c) Công trình nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, nhà khách phục vụ chuyển bay chuyên cơ, chuyên khoang;
- d) Công trình dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay; công trình dịch vụ suất ăn hàng không; công trình dịch vụ xăng dầu hàng không.

3. Công trình được đưa vào khai thác phải đảm bảo đủ điều kiện an ninh, an toàn và tiêu chuẩn khai thác theo quy định.

4. Người khai thác công trình nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đưa công trình, một phần công trình vào khai thác trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Bản sao hoặc bản sao điện tử biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào khai thác và bản sao văn bản thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hạng mục công trình, công trình đưa vào sử dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng;
- c) Bản sao hoặc bản sao điện tử dự thảo tài liệu khai thác công trình đối với trường hợp đưa công trình vào khai thác lần đầu.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần thiết). Sau khi nhận được hồ sơ bổ sung của người khai thác công trình (nếu có), trong thời hạn 03 ngày làm việc, Cục Hàng không Việt Nam ban hành quyết định việc đưa công trình, một phần công trình vào khai thác theo Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và quyết định phê duyệt tài liệu khai thác công trình (nếu có) theo Mẫu số 11 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng không Việt Nam phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do.

6. Cảng vụ hàng không thực hiện việc kiểm tra đảm bảo việc tuân thủ phương án bảo đảm duy trì hoạt động, biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn liên quan đến công trình, một phần công trình dừng khai thác.

7. Người khai thác công trình phải tiến hành cập nhật vào các trang tu chỉnh của tài liệu khai thác công trình và thông báo cho các cơ quan, đơn vị liên quan trong các trường hợp sau:

a) Sau khi Cục Hàng không Việt Nam quyết định đưa công trình, một phần công trình vào khai thác mà làm thay đổi các thông số kỹ thuật của công trình, quy trình khai thác, cung cấp dịch vụ;

b) Khi thay đổi các thông tin còn lại của tài liệu khai thác công trình trừ quy định tại điểm a khoản 18 Điều này.

8. Người khai thác công trình trình Cục Hàng không Việt Nam phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi mặt bằng khai thác, phương án khai thác mà không làm thay đổi chỉ tiêu diện tích mặt bằng phục vụ hành khách, hàng hoá đã được phê duyệt tài liệu khai thác lần đầu;

b) Định kỳ một năm một lần trong tháng 12 hàng năm để sửa đổi tổng thể tài liệu khai thác công trình các nội dung thay đổi theo quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Người khai thác công trình gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt theo Mẫu số 12 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử dự thảo nội dung sửa đổi, bổ sung tài liệu;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung.

10. Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định tài liệu khai thác công trình, ban hành quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình theo quy định tại Mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trường hợp từ chối phê duyệt, Cục Hàng không Việt Nam phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.

11. Việc cấp phép đưa vào khai thác, dùng khai thác công trình cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và bảo đảm hoạt động bay.

Điều 50. Đưa vào khai thác, dùng khai thác cảng hàng không chuyên dùng do lực lượng vũ trang quản lý, khai thác

1. Bộ Quốc phòng đưa vào khai thác, dùng khai thác cảng hàng không chuyên dùng do đơn vị trực thuộc quản lý, khai thác.

2. Bộ Công an đưa vào khai thác, dừng khai thác cảng hàng không chuyên dùng do đơn vị trực thuộc quản lý, khai thác.

CHƯƠNG VI

QUẢN LÝ KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG

(Điều 35)

Mục 1. GIẤY CHỨNG NHẬN CẢNG HÀNG KHÔNG

(khoản 2, 3)

Điều 51. Yêu cầu đối với người khai thác cảng hàng không

1. Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Yêu cầu về nhân lực: Đáp ứng yêu cầu về nhân sự thực hiện duy trì điều kiện khai thác, đảm bảo an toàn khai thác cảng hàng không theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 52 Nghị định này;

b) Yêu cầu về cơ sở hạ tầng, trang bị, thiết bị: Có phương án về cơ sở hạ tầng, trang bị, thiết bị đảm bảo vận hành cảng hàng không;

c) Yêu cầu về hệ thống tài liệu:

c1) Có Tài liệu khai thác sân bay;

c2) Có Quyết định đưa nhà ga hành khách vào khai thác;

c3) Chương trình an ninh hàng không được phê duyệt.

d) Cảng hàng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thiết lập và công bố vùng trời, đường hàng không và phương thức bay phục vụ khai thác sân bay theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động bay.

2. Đối với các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang không áp dụng quy định tại tiết c3 điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 52. Quyền và nghĩa vụ của người khai thác cảng hàng không

Người khai thác cảng hàng không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ được quy định tại khoản 3 Điều 35 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam, cụ thể như sau:

1. Đảm bảo nhân sự trong việc khai thác, duy trì điều kiện khai thác, đảm bảo an toàn khai thác cảng hàng không tối thiểu gồm:

a) Giám đốc hoặc người đứng đầu phụ trách khai thác sân bay;

b) Người phụ trách các lĩnh vực: đánh giá và báo cáo tình trạng đường cất hạ cánh; bảo trì kết cấu hạ tầng sân bay; giám sát nội bộ an toàn sân bay; quản lý hoạt động thi công, xây dựng tại sân bay; quản lý vật ngoại lai; kiểm soát chim, động vật hoang dã, vật nuôi; an toàn sân đỗ; an toàn khai thác đường cất hạ cánh, đường lăn; quản lý an toàn thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại sân bay;

c) Nhân viên thực hiện các lĩnh vực: đánh giá và báo cáo tình trạng đường cất hạ cánh; bảo trì kết cấu hạ tầng sân bay; giám sát nội bộ an toàn sân bay; quản lý hoạt động thi công, xây dựng tại sân bay; quản lý vật ngoại lai; kiểm soát chim, động vật hoang dã, vật nuôi; an toàn sân đỗ; an toàn khai thác đường cất hạ cánh, đường lăn; quản lý an toàn thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại sân bay.

2. Có thể được một nhân sự chủ chốt phụ trách nhiều lĩnh vực theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Các nhân sự quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng năng lực như sau:

a) Tốt nghiệp đại học trở lên;

b) Có ít nhất 05 năm công tác liên tục đối với cảng hàng không quốc tế và 03 năm công tác liên tục đối với cảng hàng không nội địa trong các lĩnh vực quản lý hoạt động bay, quản lý khai thác cảng hàng không hoặc an toàn hàng không;

c) Được đào tạo kiến thức chuyên môn đáp ứng các yêu cầu về năng lực theo hướng dẫn của Cục Hàng không Việt Nam về khung năng lực nhân sự người khai thác cảng hàng không.

4. Đối với các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang không áp dụng quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trực tiếp khai thác sân bay, trừ các công trình do doanh nghiệp bảo đảm hoạt động bay khai thác; chịu trách nhiệm đảm bảo toàn bộ các hoạt động khai thác, an toàn tại sân bay; bảo vệ môi trường và chất lượng dịch vụ đáp ứng các tiêu chuẩn áp dụng; duy trì đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận cảng hàng không.

6. Chủ trì điều phối hoạt động khai thác, công tác bảo đảm an toàn bao gồm:

a) Chủ trì phối hợp với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay lập phương án vận hành tàu bay trên đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay;

b) Yêu cầu các đơn vị cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không thực hiện các giải pháp đảm bảo dây chuyền vận chuyển hàng không đồng bộ, thông suốt;

c) Kịp thời thống nhất xử lý, giải quyết những vướng mắc, tồn tại của các đơn vị cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không trong phạm vi quyền và nghĩa vụ nhằm bảo đảm an toàn hàng không, an ninh hàng không, chất lượng phục vụ hành khách, phòng chống cháy nổ, phòng chống lụt bão, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ môi trường; tổ chức diễn tập khẩn nguy sân bay và thực hiện phương án khẩn nguy sân bay theo quy định.

7. Quản lý hệ thống thống kê về lưu lượng chuyên bay, hành khách, hàng hóa thông qua cảng hàng không.

8. Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tại cảng hàng không để triển khai mô hình phối hợp ra quyết định khai thác tại cảng hàng không theo quy định, hướng dẫn của Bộ Xây dựng. Cảng hàng không chuyên dùng không phải triển khai mô hình phối hợp ra quyết định khai thác tại cảng hàng không.

9. Chủ trì, phối hợp với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay, đơn vị quân đội trong khu vực cảng hàng không xây dựng văn bản hiệp đồng khai thác tại cảng hàng không.

10. Chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống công nghệ hỗ trợ kiểm tra, giám sát đối với người và phương tiện sau khi được cấp phép, hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không.

11. Chia sẻ các dữ liệu gồm cơ sở dữ liệu và hệ thống công nghệ hỗ trợ kiểm tra, giám sát đối với người và phương tiện; dữ liệu về hệ thống thông tin phục vụ hành khách và dữ liệu hệ thống thông tin có liên quan phục vụ công tác bảo đảm an ninh an toàn khai thác tại sân bay cho Cảng vụ hàng không để phục vụ việc kiểm tra, giám sát tại cảng hàng không.

12. Đảm bảo độ chính xác và cung cấp thông tin dữ liệu hàng không, tin tức hàng không liên quan đến cảng hàng không cho các cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay khi có yêu cầu.

13. Xây dựng bản đồ tiếng ồn cảng hàng không, gửi bản đồ tiếng ồn đã xây dựng đến Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không và Ủy ban nhân dân tỉnh; phối hợp với chính quyền địa phương để hạn chế tiếng ồn của hoạt động khai thác cảng hàng không đến cộng đồng dân cư xung quanh cảng hàng không.

14. Chủ trì, phối hợp với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay tại cảng hàng không để thiết lập sơ đồ các vùng ảnh hưởng đến hoạt động bay của đèn laze, đèn công suất lớn trong tài liệu khai thác sân bay; gửi sơ đồ các vùng ảnh hưởng đến các cơ quan, đơn vị hoạt động tại cảng hàng không, sân bay và chính quyền địa phương để phối hợp kiểm soát.

15. Phối hợp với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay xây dựng sơ đồ chướng ngại vật hàng không; chủ trì, phối hợp với Cảng vụ hàng không và cơ quan đơn vị tại cảng hàng không để tổ chức di dời hoặc giảm độ cao chướng ngại vật, triển khai việc sơn đánh dấu, chiếu sáng chướng ngại vật trong cảng hàng không; phối hợp với Cảng vụ hàng không và chính quyền địa phương để đề xuất di dời hoặc giảm độ cao chướng ngại vật, triển khai việc sơn đánh dấu, chiếu sáng chướng ngại vật ngoài cảng hàng không.

16. Cập nhật thông tin, dữ liệu của sân bay và các công trình cung cấp dịch vụ hàng không trong phạm vi quản lý lên hệ thống cơ sở dữ liệu theo quy định của Bộ

Xây dựng; đảm bảo thông tin, dữ liệu chính xác, thực tế, đầy đủ, cần thiết, chia sẻ, dùng chung, được cập nhật liên tục, duy trì theo thời gian.

Điều 53. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không

1. Tổ chức quản lý, khai thác sân bay gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận cảng hàng không trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cảng hàng không theo Mẫu số 14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản chứng minh việc tổ chức được giao hoặc thuê tổ chức trực tiếp quản lý, khai thác cảng hàng không (nếu có);

c) Dự thảo tài liệu khai thác sân bay;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu chứng minh:

d1) Chương trình an ninh hàng không được phê duyệt theo quy định;

d2) Cảng hàng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thiết lập và công bố vùng trời, đường hàng không và phương thức bay phục vụ khai thác sân bay theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động bay.

2. Người khai thác cảng hàng không phải nộp phí cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định tài liệu khai thác sân bay và thông báo kết quả thẩm định tài liệu khai thác sân bay. Nội dung thẩm định tài liệu khai thác sân bay bao gồm các nội dung sau:

a) Các yếu tố đảm bảo an toàn hàng không, an ninh hàng không, tiêu chuẩn dịch vụ;

b) Việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của sân bay theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế;

c) Danh mục miễn trừ trong lĩnh vực đảm bảo an toàn khai thác sân bay (nếu có).

4. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục hàng không mà tổ chức quản lý, khai thác sân bay không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì Cục Hàng không Việt Nam kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu khai thác sân bay đã hoàn thiện theo văn bản thông báo kết quả thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam tổ chức kiểm chứng các điều kiện thực tế của

sân bay đối với tài liệu khai thác. Trường hợp có sự khác biệt giữa số liệu, nội dung trong tài liệu khai thác sân bay với kết quả kiểm tra thực tế, Cục Hàng không Việt Nam thông báo cho tổ chức đề nghị biết và giải trình, bổ sung, hoàn thiện lại tài liệu khai thác sân bay theo kết quả kiểm tra thực tế.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc kiểm chứng các điều kiện thực tế của sân bay đối với tài liệu khai thác, Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy chứng nhận cảng hàng không theo Mẫu số 15 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và ban hành quyết định phê duyệt tài liệu khai thác sân bay theo Mẫu số 16 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối cấp, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Điều 54. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không

1. Giấy chứng nhận cảng hàng không được cấp lại trong các trường hợp mất, hỏng, thay đổi một trong các nội dung được ghi trong giấy chứng nhận cảng hàng không.

2. Người khai thác cảng hàng không gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận cảng hàng không bay trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không theo Mẫu số 14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự thảo nội dung sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay (nếu có);

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cảng hàng không (nếu có).

2. Người khai thác cảng hàng không đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không phải nộp phí theo quy định.

3. Đối với Giấy chứng nhận cấp lại do thay đổi nội dung: Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm chứng các điều kiện thực tế của sân bay theo các nội dung sửa đổi, bổ sung của tài liệu khai thác (nếu cần thiết), cấp lại giấy chứng nhận cảng hàng không theo Mẫu số 15 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay (nếu có) theo Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối cấp lại, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.

4. Đối với Giấy chứng nhận cấp lại do bị mất, hỏng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam xem

xét, quyết định cấp lại giấy chứng nhận; trường hợp từ chối cấp lại, Cục Hàng không Việt Nam phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Điều 55. Thu hồi Giấy chứng nhận cảng hàng không

1. Giấy chứng nhận cảng hàng không bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Cảng hàng không không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 51 Nghị định này;

b) Cảng hàng không không được khai thác hoặc dừng khai thác trong thời hạn mười hai tháng liên tục;

c) Theo đề nghị của người khai thác cảng hàng không.

2. Cục Hàng không Việt Nam ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận cảng hàng không. Người khai thác cảng hàng không phải dừng ngay việc vận hành khai cảng hàng không theo quyết định đã được ban hành.

3. Sau khi ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận cảng hàng không, Cục Hàng không Việt Nam báo cáo Bộ Xây dựng phương án khai thác cảng hàng không.

4. Bộ Xây dựng hướng chi tiết khoản 3 Điều này.

Điều 56. Quy định về tài liệu khai thác sân bay

1. Người khai thác cảng hàng không phải tiến hành cập nhật vào các trang tu chỉnh của tài liệu khai thác sân bay và thông báo cho các cơ quan, đơn vị liên quan trong các trường hợp sau:

a) Sau khi Cục Hàng không Việt Nam quyết định đưa công trình, một phần công trình vào khai thác mà làm thay đổi các thông số kỹ thuật của công trình, quy trình khai thác sân bay;

b) Khi thay đổi tài liệu khai thác sân bay tại điểm a khoản 2 Điều này.

2. Người khai thác cảng hàng không trình Cục Hàng không Việt Nam phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi phương án vận hành khai thác tàu bay;

b) Định kỳ vào tháng 6 hàng năm sửa đổi tổng thể tài liệu khai thác sân bay nếu có các nội dung thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người khai thác cảng hàng không gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác sân bay trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 18 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử dự thảo nội dung sửa đổi, bổ sung tài liệu;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung.

3. Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định tài liệu khai thác sân bay. Trường hợp tài liệu khai thác sân bay không đủ điều kiện, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản thông báo kết quả thẩm định và đề nghị Người khai thác cảng hàng không bổ sung, hoàn thiện lại tài liệu khai thác sân bay. Trường hợp tài liệu khai thác sân bay đủ điều kiện, Cục Hàng không Việt Nam tổ chức kiểm chứng các điều kiện thực tế của sân bay theo các nội dung sửa đổi, bổ sung của tài liệu khai thác (nếu cần thiết); quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu theo Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trường hợp từ chối phê duyệt, Cục Hàng không Việt Nam phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Mục 2. DÂY CHUYỀN HOẠT ĐỘNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

(Khoản 1 Điều 35)

Điều 57. Dây chuyền hoạt động tại cảng hàng không

1. Việc duy trì dây chuyền hoạt động tại cảng hàng không bao gồm các hoạt động sau:

a) Bảo đảm an toàn hàng không, an ninh hàng không trong hoạt động thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị đối với công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo; phá dỡ công trình; bảo hành, bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi là hoạt động thi công);

b) Kiểm soát phương tiện chuyên ngành hoạt động trong sân bay;

c) Công tác đảm an toàn hoạt động tại sân bay bao gồm sân bay dùng chung;

d) Phối hợp quản lý sân bay dùng chung;

đ) Sân bay căn cứ của hãng hàng không trong nước.

2. Bộ Xây dựng quy định chi tiết điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 58. Hoạt động thi công tại cảng hàng không

1. Hoạt động thi công tại cảng hàng không phải phù hợp với mục đích sử dụng, quy hoạch chi tiết cảng hàng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hoạt động thi công đối với công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo; phá dỡ công trình; bảo hành, bảo trì công trình xây dựng phải đảm bảo an ninh, an toàn khai thác cảng hàng không.

3. Người khai thác cảng hàng không, người khai thác công trình tại cảng hàng không có trách nhiệm thực hiện việc bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa công trình, thiết bị

theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình áp dụng và theo quy định của pháp luật về bảo trì.

4. Người khai thác cảng hàng không, người khai thác công trình được tổ chức thực hiện các hoạt động thi công mà không phải thực hiện thủ tục chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công trong các trường hợp sau:

a) Không ảnh hưởng đến an ninh, an toàn khai thác tại sân bay; **(cảng vụ, ACV rà soát các hoạt động thi công thực tế tại sân bay)**

b) Không làm thay đổi mặt bằng công trình trong tài liệu khai thác công trình;

c) Thực hiện hoạt động sửa chữa thường xuyên, đột xuất như sửa chữa nhà cửa, phòng làm việc của các cơ quan đơn vị tại cảng hàng không, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước, sửa chữa hệ thống chiếu sáng, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị văn phòng, sửa chữa công trình, hạng mục công trình kỹ thuật, lắp đặt quảng cáo;

d) Việc sửa chữa, khắc phục hư hỏng công trình, thiết bị bảo đảm hoạt động bay tại cảng hàng không bị hư hỏng đột xuất uy hiếp trực tiếp đến an toàn, an ninh hàng không cần thực hiện ngay.

5. Ngoài các hoạt động thi công được quy định tại khoản 4 Điều này, các hoạt động thi công khác phải thực hiện thủ tục chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công.

6. Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công đối với các trường hợp sau:

a) Làm ảnh hưởng đến an ninh, an toàn khai thác tại sân bay;

b) Làm ảnh hưởng đến phương án khai thác hệ thống thiết bị đảm bảo hoạt động bay;

c) Dừng khai thác có thời hạn cảng hàng không;

d) Dừng khai thác có thời hạn công trình, một phần công trình tại cảng hàng không.

7. Cảng vụ hàng không chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công đối với các trường hợp sau:

a) Làm ảnh hưởng đến phương án, dây chuyền, mặt bằng phục vụ hành khách, hàng hoá tại nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa;

b) Thi công trong thời gian giãn cách giữa các chuyến bay;

c) Phương án thi công không làm thay đổi phương án khai thác đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay, phương án khai thác hệ thống thiết bị đảm bảo hoạt động bay.

8. Chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình, thiết bị gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án, điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam theo quy định tại khoản 6 Điều này hoặc Cảng vụ hàng không theo quy định của khoản 7 Điều này, hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận hoặc chấp thuận điều chỉnh theo Mẫu số 19 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu có liên quan trong trường hợp chấp thuận phương án, bao gồm: quyết định phê duyệt dự án theo quy định pháp luật về xây dựng; tài liệu chứng minh sự phù hợp với quy hoạch chi tiết cảng hàng không trong trường hợp xây mới, mở rộng, chuyển đổi mục đích sử dụng công trình; văn bản chấp thuận, thỏa thuận về phương án phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật; văn bản thỏa thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công tại cảng hàng không với cơ quan, đơn vị liên quan;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu có liên quan nội dung đề nghị điều chỉnh trong trường hợp chấp thuận điều chỉnh phương án;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công theo quy định tại Điều 59 Nghị định này;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử hồ sơ đánh giá sự thay đổi, nhận dạng các mối nguy ảnh hưởng đến an toàn khai thác trong quá trình thi công, các giải pháp giảm thiểu mối nguy theo quy định của tài liệu Hệ thống quản lý an toàn.

9. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam (đối với quy định tại khoản 6 Điều này) hoặc Cảng vụ hàng không (đối với quy định tại khoản 7 Điều này) có trách nhiệm thẩm định, ban hành văn bản chấp thuận hoặc chấp thuận điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công theo Mẫu số 20 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trường hợp từ chối chấp thuận, phải thông báo bằng văn bản cho người đề nghị, nêu rõ lý do.

10. Trường hợp triển khai ngay việc sửa chữa, khắc phục hư hỏng đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay, thiết bị bảo đảm hoạt động bay khi bị hư hỏng đột xuất uy hiếp trực tiếp đến an toàn, an ninh hàng không, người khai thác cảng hàng không, người khai thác thiết bị bảo đảm hoạt động bay thông báo ngay cho cơ sở cung cấp dịch vụ thông báo tin tức hàng không để thông báo tin tức hàng không theo quy định; báo cáo Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không về tình trạng hư hỏng, kết quả khắc phục.

11. Trường hợp khai thác sân bay trong điều kiện tầm nhìn hạn chế theo quy định, không được phép thi công xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị gần hệ thống điện sân bay. Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay tại sân bay có trách nhiệm thông báo việc khai thác sân bay trong điều kiện tầm nhìn hạn chế cho người khai thác cảng hàng không và người phụ trách thi công công trình để dừng việc thi công việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị trong khu vực cảng hàng không.

12. Cảng vụ hàng không có trách nhiệm, kiểm tra đảm bảo việc tuân thủ phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận. Trường hợp phát hiện kế hoạch, phương án thi công, phương án khai thác không đảm bảo an toàn cho hoạt động tại cảng hàng không và hoạt động bay, Cảng vụ hàng không yêu cầu chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình, thiết bị tạm dừng việc thi công và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. Cảng vụ hàng không quyết định việc tiếp tục thi công sau khi chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình, thiết bị hoàn thành việc khắc phục các yêu cầu của Cảng vụ hàng không.

13. Việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị tại cảng hàng không ảnh hưởng đến hoạt động bay phải được thông báo theo quy định về thông báo tin tức hàng không.

14. Trường hợp thay đổi thời gian thi công trong khu vực cảng hàng không có ảnh hưởng đến hoạt động bay mà đã được thông báo theo quy định về thông báo tin tức hàng không, chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình hoặc người khai thác thiết bị bảo đảm hoạt động bay phải thống nhất với Cảng vụ hàng không, người khai thác cảng hàng không và giải trình rõ lý do thay đổi thời gian thi công đã được thông báo tin tức hàng không theo quy định trước khi thực hiện quy trình thông báo sự thay đổi về thời gian thi công theo quy định.

Điều 59. Nội dung chính của phương án bảo đảm an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công

1. Xác định phạm vi công việc, ranh giới khu vực thi công thể hiện chi tiết bằng hàng rào ranh giới giữa khu vực thi công và khu vực khai thác của cảng hàng không; hướng tuyến giao thông của người, phương tiện trong quá trình thi công, vị trí tập kết vật liệu, bãi vật liệu thải tạm thời (nếu có), bãi đỗ phương tiện, thiết bị thi công và khu vực lán trại tạm cho người tham gia thi công.

2. Xác định thời gian bắt đầu thi công, thời gian kết thúc thi công. Thời gian thi công phải đảm bảo đủ thời gian thực hiện thủ tục thông báo tin tức hàng không đối với các trường hợp phải thông báo tin tức hàng không theo quy định.

3. Xác định các khu vực, phạm vi các công trình nổi và ngầm, các công trình và thiết bị dẫn đường hàng không bị ảnh hưởng bởi hoạt động thi công; các ảnh hưởng

chiều cao của phương tiện, thiết bị, vật liệu tập kết và các vấn đề an toàn khai thác có thể xảy ra trong quá trình thi công.

4. Xác định phương án điều chỉnh khai thác, dừng khai thác công trình, một phần công trình, hệ thống thiết bị đảm bảo hoạt động bay, cảng hàng không, phương án khắc phục các ảnh hưởng của quá trình thi công đến hoạt động khai thác thường ngày và an toàn khai thác tại cảng hàng không.

5. Xác định phương án thi công trong điều kiện tầm nhìn hạn chế, điều kiện thời tiết nguy hiểm, đặc biệt là thi công tại khu vực hạn chế của cảng hàng không và gần các hệ thống công trình cấp điện, công trình ngầm.

6. Đối với việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị dùng chung dân dụng và quân sự, chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình, thiết bị phải phân tích, đánh giá các tác động đến hoạt động của quân sự và giải pháp hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động của quân sự trong hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công.

7. Xác định các thông số kỹ thuật chính của công trình, thiết bị dự kiến đưa vào khai thác để thực hiện thủ tục thông báo tin tức hàng không đối với các trường hợp phải thông báo tin tức hàng không theo quy định.

8. Đảm bảo sự tuân thủ của người, phương tiện, thiết bị tham gia quá trình thi công tại cảng hàng không gồm:

a) Phương án nhận dạng và kiểm soát người, phương tiện tham gia thi công ra vào khu vực hạn chế của cảng hàng không;

b) Cơ chế liên hệ, phối hợp giữa chủ đầu tư, đơn vị thi công với đài kiểm soát tại sân bay, người khai thác cảng hàng không, người khai thác công trình trong quá trình thi công để phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh, đặc biệt là quy trình xác định vị trí và bảo vệ các công trình ngầm trong khu vực thi công;

c) Phương án bảo đảm người tham gia thi công được tập huấn về quy định kiểm soát người, phương tiện, an ninh an toàn, vệ sinh môi trường, phòng cháy, chữa cháy khi tham gia thi công tại khu vực hạn chế của cảng hàng không;

d) Bảo đảm thông tin liên lạc, vệ sinh môi trường; kiểm soát vật liệu dễ cháy nổ và công tác phòng cháy, chữa cháy; kiểm soát phát sinh vật ngoại lai sang khu vực đang khai thác của cảng hàng không;

đ) Quy trình kiểm soát nội bộ của chủ đầu tư, tư vấn giám sát và nhà thầu thi công, bao gồm cả phương án xử lý của chủ đầu tư đối với người, phương tiện thi công vi phạm các quy định về an ninh, an toàn tại cảng hàng không, sân bay;

e) Phương án di dời phương tiện thi công bị hư hỏng để đảm bảo an toàn hoạt động bay; phương án phòng, chống giông, bão.

Điều 60. Trách nhiệm của chủ đầu tư, người khai thác công trình, thiết bị trong hoạt động thi công

1. Chủ trì phối hợp với đơn vị thi công lập phương án bảo đảm an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công và thống nhất với người khai thác cảng hàng không trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận theo quy định.

2. Phối hợp với người khai thác cảng hàng không để tổ chức phổ biến các quy định về an ninh, an toàn, thông tin liên lạc trong quá trình thi công tại khu vực hạn chế của cảng hàng không.

3. Bố trí người phụ trách trong suốt quá trình thi công tại cảng hàng không để phối hợp với các cơ quan, đơn vị tại cảng hàng không trong quá trình thi công.

4. Yêu cầu đơn vị thi công, đơn vị giám sát thi công của chủ đầu tư phối hợp với người khai thác cảng hàng không, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại cảng hàng không trong suốt quá trình thi công để giải quyết ngay các vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến an toàn khai thác của cảng hàng không trong quá trình thi công.

Điều 61. Trách nhiệm của đơn vị thi công, đơn vị giám sát của chủ đầu tư

1. Tổ chức phổ biến, huấn luyện cho cán bộ, công nhân viên quy định về an ninh, an toàn hàng không, phòng cháy, chữa cháy; hướng dẫn luồng tuyến di chuyển, cách thông tin liên lạc cho người, phương tiện tham gia hoạt động thi công theo quy định về an ninh, an toàn khai thác tại cảng hàng không và phương án an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công tại cảng hàng không đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Bố trí người phụ trách, đầu mối liên hệ để phối hợp với các cơ quan, đơn vị tại cảng hàng không trong quá trình thi công.

3. Thực hiện quy định đảm bảo an toàn, an ninh, vệ sinh môi trường, phòng cháy, chữa cháy, luồng tuyến di chuyển trong suốt quá trình thi công; có biện pháp để kiểm soát không để người, phương tiện tham gia thi công xâm nhập vào các khu vực khác ngoài khu vực thi công.

4. Đơn vị thi công phải trang bị phương tiện, thiết bị chữa cháy phù hợp tại khu vực thi công; việc sử dụng bình khí hóa lỏng, xăng, dầu trong khu vực thi công phải tuân thủ quy định về phòng cháy, chữa cháy.

5. Đơn vị thi công phải thiết lập hàng rào, biển báo, sơn kẻ tín hiệu, lắp đặt đèn cảnh báo xung quanh khu vực thi công theo phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công được chấp thuận, đảm bảo không để phát sinh vật ngoại lai làm ảnh hưởng đến an toàn hoạt động bay.

6. Đơn vị giám sát thi công có trách nhiệm tổ chức giám sát các hoạt động thi công theo đúng phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công được chấp thuận; thường xuyên giám sát việc quản lý, sử dụng công cụ, dụng

cụ thi công và các vật phẩm nguy hiểm của đơn vị thi công.

7. Người phụ trách thi công của đơn vị thi công và người phụ trách giám sát thi công của đơn vị giám sát tại sân bay phải được trang bị bộ đàm hoặc thiết bị phù hợp để liên lạc với đài kiểm soát tại sân bay; tuân thủ các huấn lệnh và chịu sự hướng dẫn của kiểm soát viên không lưu.

8. Đơn vị thi công, đơn vị giám sát của chủ đầu tư chịu sự kiểm tra, giám sát của người khai thác cảng hàng không, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại cảng hàng không trong suốt quá trình thi công.

Điều 62. Trách nhiệm của người khai thác cảng hàng không trong hoạt động thi công

1. Chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan để thống nhất phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công đối với hoạt động thi công có ảnh hưởng đến hoạt động khai thác tại cảng hàng không trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận.

2. Phối hợp với chủ đầu tư, đơn vị thi công hoàn tất việc đánh giá sự thay đổi, nhận dạng các mối nguy ảnh hưởng đến an toàn khai thác trong quá trình thi công, đưa ra giải pháp giảm thiểu mối nguy theo quy định của tài liệu Hệ thống quản lý an toàn.

3. Phổ biến các quy định về an ninh, an toàn khai thác và thông tin liên lạc cho đơn vị thi công, chủ đầu tư, tư vấn giám sát khi thi công tại khu vực hạn chế của cảng hàng không. Bố trí lực lượng thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động thi công, yêu cầu chủ đầu tư và đơn vị thi công tuân thủ nghiêm phương án đảm bảo an ninh, an toàn đã được phê duyệt; không để vật ngoại lai phát sinh từ khu vực thi công xuất hiện trên khu vực hoạt động của sân bay.

4. Thông báo các nội dung liên quan đến hoạt động thi công tại sân bay đến các cơ quan đơn vị có liên quan tại cảng hàng không để phối hợp điều hành hoạt động khai thác tại cảng hàng không đảm bảo an ninh, an toàn, hiệu quả. Nội dung thông báo gồm:

- a) Nội dung công việc;
- b) Đơn vị thi công;
- c) Đơn vị giám sát;
- d) Thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc;
- đ) Địa điểm, phạm vi công trình;
- e) Bản vẽ mặt bằng vị trí thi công;
- g) Phương tiện liên lạc;
- h) Các lưu ý, cảnh báo trong quá trình thi công (nếu có).

5. Phối hợp chặt chẽ với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay tại cảng hàng không trong quá trình cung cấp dịch vụ điều hành bay đảm bảo tuyệt đối an toàn hoạt động bay tại cảng hàng không.

6. Tổ chức các cuộc họp an toàn (nếu cần thiết) với chủ đầu tư, người khai thác công trình, thiết bị, đơn vị thi công để xem xét, thảo luận các vấn đề an ninh, an toàn; xử lý kịp thời các vấn đề về phát sinh ảnh hưởng đến an ninh, an toàn khai thác; đề xuất cấp có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung phương án đảm bảo an ninh, an toàn đã được chấp thuận và tổ chức điều phối các hoạt động khai thác an toàn, hiệu quả trong quá trình thi công.

Điều 63. Kiểm soát của phương tiện chuyên ngành hoạt động tại cảng hàng không

1. Các phương tiện chuyên ngành hoạt động trong sân bay phải được Cảng vụ hàng không cấp biển kiểm soát.

2. Phương tiện đã được cấp biển kiểm soát giao thông đường bộ không phải thực hiện theo quy định tại khoản 1 điều này.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp biển kiểm soát của phương tiện chuyên ngành hoạt động tại cảng hàng không trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cảng vụ hàng không. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 21 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cảng vụ hàng không có văn bản cấp số biển kiểm soát cho phương tiện theo Mẫu số 22 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trường hợp từ chối cấp, phải thông báo bằng văn bản cho người đề nghị, nêu rõ lý do.

4. Biển kiểm soát bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Hết niên hạn sử dụng đối với các xe có niên hạn sử dụng theo quy định của nhà sản xuất;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không không còn nhu cầu sử dụng phương tiện để hoạt động tại cảng hàng không.

5. Khi hết niên hạn sử dụng đối với các xe có niên hạn sử dụng theo quy định của nhà sản xuất, Cảng vụ hàng không ra thông báo thu hồi biển số cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Cảng vụ hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không có trách nhiệm hoàn trả biển số bị thu hồi cho Cảng vụ hàng không.

6. Khi không còn nhu cầu sử dụng phương tiện để hoạt động tại cảng hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không có văn bản gửi Cảng vụ hàng không đề nghị thu hồi biển số. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cảng vụ hàng không có trách nhiệm ra văn bản thông báo thu hồi biển số. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của Cảng vụ hàng không, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không có trách nhiệm hoàn trả biển số bị thu hồi cho Cảng vụ hàng không.

Điều 64. Phối hợp quản lý sân bay dùng chung

1. Sân bay dùng chung dân dụng và lực lượng vũ trang nhân dân bao gồm các khu vực sau đây:

- a) Khu vực sử dụng riêng cho hoạt động lực lượng vũ trang nhân dân;
- b) Khu vực sử dụng riêng cho hoạt động dân dụng;
- c) Khu vực sử dụng chung cho hoạt động dân dụng và lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Trách nhiệm quản lý sân bay được khai thác lưỡng dụng giữa dân dụng và lực lượng vũ trang nhân dân:

- a) Bộ Quốc phòng có trách nhiệm quản lý khu vực sử dụng riêng cho hoạt động quân sự;
- b) Bộ Công an có trách nhiệm quản lý khu vực sử dụng riêng cho hoạt động an ninh;
- c) Bộ Xây dựng có trách nhiệm quản lý khu vực sử dụng riêng cho hoạt động dân dụng;
- d) Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác định trách nhiệm quản lý khu vực sử dụng chung cho hoạt động khai thác lưỡng dụng giữa dân dụng và lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác định ranh giới khu vực sử dụng riêng cho hoạt động dân dụng, khu vực sử dụng chung cho hoạt động dân dụng và hoạt động của lực lượng vũ trang nhân dân do dân dụng quản lý.

4. Việc quản lý sân bay được khai thác lưỡng dụng giữa dân dụng và lực lượng vũ trang nhân dân phải được hiệp đồng bằng văn bản. Người khai thác cảng hàng không chủ trì, phối hợp với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay, lực lượng vũ trang nhân dân trong khu vực cảng hàng không xây dựng văn bản hiệp đồng, bao gồm các nội dung sau:

- a) Phân định khu vực, kết cấu hạ tầng do từng bên quản lý, khai thác; trách nhiệm quản lý, khai thác, kiểm tra điều kiện khai thác khu vực sử dụng chung cho

hoạt động dân dụng và lực lượng vũ trang nhân dân; mức độ ưu tiên sử dụng khu vực, kết cấu hạ tầng trong các tình huống đột xuất, đặc biệt;

b) Phối hợp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay, bảo đảm an toàn trong khu bay; trách nhiệm của các bên trong trường hợp khẩn cấp có hoạt động của tàu bay của lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Điều kiện thiết bị và nhân lực tối thiểu để đáp ứng các yêu cầu về điều hành tàu bay dân dụng và lực lượng vũ trang nhân dân; phối hợp quản lý, khai thác chung mặt bằng, thiết bị, dịch vụ dành riêng cho hoạt động dân dụng hoặc lực lượng vũ trang nhân dân trong trường hợp cần thiết; vị trí, thành phần làm nhiệm vụ tại đài kiểm soát không lưu chung khi có hoạt động bay hỗn hợp;

d) Trách nhiệm thông báo kế hoạch bay dân dụng và lực lượng vũ trang nhân dân cho các đơn vị có liên quan; phối hợp trao đổi thông tin, thống nhất biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn hàng không;

đ) Các yêu cầu đặc thù của từng bên trong điều kiện bay đêm, tầm nhìn hạn chế đối với tàu bay quân sự;

e) Phối hợp xử lý các trường hợp xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, khai thác công trình và thiết bị thuộc khu vực dành riêng cho hoạt động dân dụng và lực lượng vũ trang nhân dân có khả năng ảnh hưởng đến hoạt động của nhau.

Điều 65. Sân bay căn cứ của hãng hàng không trong nước

1. Sân bay được xác định là sân bay căn cứ của hãng hàng không trong nước khi:

a) Có cơ sở bảo dưỡng tàu bay được Cục Hàng không Việt Nam phê chuẩn cho hãng hàng không hoặc có hợp đồng bảo dưỡng với cơ sở bảo dưỡng tàu bay đã được Cục Hàng không Việt Nam phê chuẩn;

b) Đảm bảo bố trí tàu bay qua đêm cho hãng hàng không.

2. Các hãng hàng không trong nước làm việc với người khai thác cảng hàng không nhằm xác định năng lực khai thác sân đỗ tàu bay phù hợp với nhu cầu lựa chọn sân bay căn cứ và nhu cầu bố trí vị trí đỗ tàu bay qua đêm của hãng hàng không.

3. Cục Hàng không Việt Nam xác định sân bay căn cứ của hãng hàng không trong nước trong quá trình xem xét cấp mới hoặc sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận người khai thác tàu bay và tiến hành công bố sân bay căn cứ.

Điều 66. Duy trì dây chuyền hoạt động tại cảng hàng không chuyên dùng

1. Không áp dụng Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 62, Điều 63, Điều 64, Điều 66 đối với cảng hàng không chuyên dùng.

2. Người khai thác cảng hàng không chuyên dùng xây dựng, tổ chức thực hiện quy trình, hướng dẫn thực hiện đây chuyên hoạt động tại cảng hàng không và chịu trách nhiệm việc duy trì khai thác cảng hàng không chuyên dùng.

CHƯƠNG VII

QUẢN LÝ, KHAI THÁC BÃI CÁT, HẠ CÁNH

Điều 67. Quản lý khai thác bãi cát, hạ cánh

1. Quản lý khai thác bãi cát, hạ cánh bao gồm các nội dung sau:

- a) Xác định vị trí xây dựng bãi cát, hạ cánh;
- b) Phê duyệt thiết kế xây dựng bãi cát, hạ cánh;
- c) Ban hành quy định khai thác bãi cát, hạ cánh;
- d) Cấp giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh;
- đ) Đưa vào khai thác, dừng khai thác bãi cát, hạ cánh;
- e) Kiểm tra, giám sát bãi cát, hạ cánh.

2. Bộ Quốc phòng là cơ quan có thẩm quyền quyết định các nội dung quy định tại điểm a, điểm b, điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Bộ Xây dựng ban hành hướng dẫn thực hiện quy định tại điểm c, điểm d, điểm e khoản 1 Điều này và cấp giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh.

Điều 68. Giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh

1. Người khai thác bãi cát, hạ cánh là tổ chức, cá nhân được cấp giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh.

2. Tại mỗi bãi cát, hạ cánh chỉ có một người khai thác bãi cát, hạ cánh khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Người khai thác bãi cát, hạ cánh có trách nhiệm duy trì điều kiện theo giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh đã được cấp.

4. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận bãi cát, hạ cánh khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Yêu cầu về nhân lực: Có người phụ trách quản lý an toàn khai thác công trình và trang bị, thiết bị đảm bảo vận hành bãi cát, hạ cánh.
- b) Yêu cầu về cơ sở hạ tầng, trang bị, thiết bị: Có công trình, trang bị, thiết bị đảm bảo vận hành bãi cát, hạ cánh;
- c) Yêu cầu về hệ thống tài liệu: Có Tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh;

d) Bãi cất, hạ cánh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thiết lập và công bố vùng trời, đường hàng không và phương thức bay phục vụ khai thác bãi cất, hạ cánh theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động bay.

5. Người khai thác bãi cất, hạ cánh chỉ được khai thác sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đưa vào khai thác theo quy định.

6. Bãi cất, hạ cánh dừng khai thác ngay sau khi cấp có thẩm quyền quyết định dừng khai thác theo quy định.

CHƯƠNG VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 69. Trách nhiệm của người khai thác công trình tại cảng hàng không

1. Quản lý, khai thác công trình thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, tài liệu khai thác có liên quan; thực hiện bảo trì, duy trì các điều kiện khai thác công trình; thực hiện các quy định an toàn hàng không, an ninh hàng không, chất lượng dịch vụ, bảo vệ môi trường và phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

2. Tuân thủ việc điều phối của người khai thác cảng hàng không trong công tác đảm bảo an ninh, an toàn khai thác, bảo vệ môi trường và khẩn nguy cứu nạn theo quy định pháp luật; phối hợp thực hiện nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh và phòng, chống dịch bệnh tại cảng hàng không.

3. Bố trí vị trí làm việc cho các cơ quan quản lý nhà nước tại nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa và các công trình có liên quan theo yêu cầu của Cảng vụ hàng không, phù hợp với quy trình, dây chuyền phục vụ hành khách, hàng hóa và đảm bảo nhiệm vụ quản lý nhà nước của các cơ quan quản lý nhà nước. Phối hợp với các đơn vị có liên quan trực thuộc Bộ Công an để thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, bảo vệ bí mật nhà nước, phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

4. Xây dựng hàng rào ranh giới phạm vi đất giao, đất thuê, đảm bảo các yêu cầu về an ninh, an toàn khai thác và bảo vệ ranh giới đất cảng hàng không.

5. Phối hợp thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo đảm an ninh, an toàn hàng không, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy của cảng hàng không.

6. Cập nhật thông tin, dữ liệu của các công trình cung cấp dịch vụ hàng không trong phạm vi quản lý lên hệ thống cơ sở dữ liệu theo quy định của Bộ Xây dựng; đảm bảo thông tin, dữ liệu chính xác, thực tế, đầy đủ, cần thiết, chia sẻ, dùng chung, được cập nhật liên tục, duy trì theo thời gian.

Điều 70. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

1. Chỉ đạo trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác cảng hàng không; hoạt động quản lý, khai thác bãi cất, hạ cánh.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý, khai thác cảng hàng không, bãi cất hạ cánh.

Điều 71. Trách nhiệm của Cục Hàng không Việt Nam

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của nhà chức trách hàng không Việt Nam đối với hoạt động tại cảng hàng không theo quy định.

2. Triển khai và giám sát thực hiện quy hoạch chi tiết cảng hàng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Công bố cấp sân bay, thông số kỹ thuật của sân bay.

3. Giao nhiệm vụ sân bay dự bị cho cảng hàng không.

4. Phối hợp với các cơ quan trực thuộc Bộ Quốc phòng trong công tác bảo đảm quốc phòng, quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam theo quy định.

5. Phối hợp với các cơ quan trực thuộc Bộ Công an trong công tác bảo đảm an ninh, công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động bảo đảm an ninh theo quy định.

6. Chỉ đạo việc thiết lập, bảo vệ, duy trì chất lượng hệ thống thông tin bảo đảm hoạt động khai thác tại cảng hàng không; thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu về khai thác cảng hàng không đảm bảo kết nối đồng bộ với cơ sở dữ liệu của Bộ Xây dựng.

8. Chỉ đạo, hướng dẫn Cảng vụ hàng không thực hiện các nhiệm vụ của Nhà chức trách hàng không Việt Nam tại cảng hàng không.

9. Xây dựng, công nhận, cập nhật, lưu trữ hệ thống tài liệu kỹ thuật phục vụ việc cấp giấy chứng nhận cảng hàng không và hoạt động khai thác cảng hàng không, bao gồm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu, tiêu chuẩn của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế liên quan tới việc thiết kế, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng sân bay.

10. Hướng dẫn, chỉ đạo, ban hành chỉ thị, huấn lệnh chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến quản lý, khai thác cảng hàng không theo quy định của pháp luật và quy định của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế, bao gồm:

a) Tài liệu quy định, hướng dẫn về thiết kế cảng hàng không;

b) Tài liệu quy định, hướng dẫn về khai thác, bảo đảm an toàn tại cảng hàng không;

c) Tài liệu quy định, hướng dẫn về khung năng lực nhân sự người khai thác cảng hàng không;

d) Hướng dẫn lập tài liệu khai thác sân bay;

đ) Hướng dẫn lập tài liệu khai thác công trình;

e) Hướng dẫn lập tài liệu khai thác bãi cát, hạ cánh.

12. Chỉ đạo tổ chức và tiến hành kiểm tra, đánh giá việc duy trì toàn bộ điều kiện giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không theo các nội dung sau:

a) Kiểm tra toàn diện tối thiểu 05 năm/lần đối với các cảng hàng không toàn quốc;

b) Kiểm tra định kỳ hàng năm các nội dung gồm: hệ thống quản lý an toàn; cứu nạn chữa cháy; việc khắc phục các danh mục không đáp ứng và các khuyến cáo của Nhà chức trách hàng không Việt Nam; các yêu cầu khác về đảm bảo an toàn khai thác cảng hàng không;

c) Kiểm tra, đánh giá đột xuất theo yêu cầu để đảm bảo công tác giám sát an toàn liên tục.

13. Tổ chức và tiến hành kiểm tra, đánh giá việc duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không; kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không lĩnh vực khai thác cảng hàng không tối thiểu 05 năm/lần và đột xuất theo yêu cầu.

14. Công bố danh sách các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không không kịp thời khắc phục vi phạm các quy định về bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không, điều kiện kinh doanh, phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường được Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không chỉ ra trong quá trình kiểm tra, giám sát.

15. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng Xây dựng.

16. Trang bị hệ thống phần mềm để phục công tác kiểm tra đánh giá năng lực khai thác sân bay, công trình cung cấp dịch vụ hàng không; kiểm tra đánh giá vùng trời, phương thức bay.

Điều 72. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng không

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Phối hợp với cơ quan lập quy hoạch và chính quyền địa phương để xác định ranh giới, cấm và quản lý mốc giới quy hoạch chi tiết cảng hàng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương xác định ranh giới, tổ chức cấm và bảo vệ mốc giới cảng hàng không theo ranh giới đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bàn giao.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, chính quyền địa phương thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn hàng không tại cảng hàng không.

5. Kiểm tra, giám sát trực tiếp an toàn khai thác cảng hàng không, việc cung cấp dịch vụ hàng không, dịch vụ khác tại cảng hàng không; cơ sở đào tạo nhân viên hàng không lĩnh vực khai thác cảng hàng không.

6. Lưu trữ, cập nhật hệ thống tài liệu kỹ thuật phục vụ việc cấp giấy chứng nhận cảng hàng không và hoạt động khai thác cảng hàng không, bao gồm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, quy định của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài do Cục Hàng không Việt Nam công nhận hoặc áp dụng liên quan tới việc thiết kế, vận hành, bảo trì kết cấu hạ tầng sân bay.

7. Xây dựng, bảo trì hàng rào ranh giới đất cảng hàng không đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đất cho Cảng vụ hàng không, trừ hàng rào nằm trong phạm vi ranh giới đất đã được giao hoặc cho thuê đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng đất tại cảng hàng không.

8. Chỉ đạo bố trí vị trí làm việc cho các cơ quan quản lý nhà nước làm việc thường xuyên tại cảng hàng không.

9. Tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp tại cảng hàng không và chủ trì giải quyết các phản ánh, kiến nghị theo thẩm quyền hoặc chuyển giao, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết; yêu cầu các đơn vị cung cấp dịch vụ giải quyết những phản ánh, kiến nghị của khách hàng.

10. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn trong quá trình thi công xây dựng công trình tại cảng hàng không và việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường tại cảng hàng không theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng.

11. Phối hợp xử lý vi phạm trật tự xây dựng, lấn chiếm đất đai, sử dụng đất không phép tại cảng hàng không theo thẩm quyền.

12. Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc cưỡng chế thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không theo quy định.

13. Phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp nơi có cảng hàng không trong công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống khủng bố, khẩn nguy hàng không trực tiếp qua Ban chỉ đạo phòng chống khủng bố địa phương.

14. Phối hợp với các cơ quan trực thuộc Bộ Công an trong công tác bảo đảm an ninh, công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động bảo đảm an ninh theo quy định.

Điều 73. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp nơi có cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh

1. Phối hợp thực hiện quy hoạch, xác định ranh giới, mốc giới, tổ chức cấm biển công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo quy định và bảo vệ mốc giới cảng hàng không; xác định ranh giới khu vực lân cận cảng hàng không; phê duyệt quy hoạch và cấp phép các công trình quảng cáo theo quy định của pháp luật về quảng cáo.

2. Bảo đảm an ninh, an toàn hàng không, môi trường tại khu vực lân cận của cảng hàng không; xử lý vi phạm về an ninh, an toàn hàng không tại khu vực lân cận cảng hàng không. Chủ trì, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc cưỡng chế thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng theo quy định.

3. Phối hợp thực hiện công tác khẩn nguy sân bay, đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng, bảo đảm an ninh, an toàn hàng không và an ninh trật tự tại cảng hàng không và khu vực lân cận cảng hàng không theo quy định pháp luật.

4. Quản lý hoạt động xây dựng các công trình, việc trồng cây xanh khu vực lân cận cảng hàng không đảm bảo các công trình, cây xanh không vi phạm bề mặt giới hạn chướng ngại vật của cảng hàng không, của thiết bị cung cấp dịch vụ đảm bảo hoạt động bay; phối hợp với người khai thác cảng hàng không thực hiện các biện pháp phù hợp để hạn chế tiếng ồn phát sinh trong hoạt động của cảng hàng không không ảnh hưởng đến các khu dân cư xung quanh cảng hàng không.

5. Quản lý việc lắp đặt, sử dụng chiếu đèn laser, đèn chiếu sáng công suất lớn trong khu vực lân cận cảng hàng không đảm bảo không làm ảnh hưởng đến an toàn hoạt động bay; quản lý chim và động vật hoang dã khu vực lân cận cảng hàng không.

6. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về bảo đảm, an toàn hàng không; không thực hiện các hành vi gây nguy hại đến hoạt động hàng không (đốt rơm rạ, thả diều, chiếu đèn laser, đèn chiếu sáng công suất lớn...) cho toàn thể quần chúng nhân dân ở địa bàn giáp ranh cảng hàng không.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với Cảng vụ hàng không công bố, bảo vệ ranh giới, mốc giới quy hoạch chi tiết cảng hàng không.

CHƯƠNG IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 74. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 và thay thế Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay; Nghị định 42/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở, đóng sân bay chuyên dùng; Điều 4

Chương I, Chương III, Chương IV của Nghị định 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

2. Các doanh nghiệp kinh doanh có điều kiện phải đáp ứng yêu cầu về vốn (bao gồm vốn tối thiểu và tỷ lệ vốn của nhà đầu tư nước ngoài), hàng năm sau khi báo cáo tài chính đã được kiểm toán, các doanh nghiệp có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính và các tài liệu chứng minh tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài (trong trường hợp có sự thay đổi với hồ sơ đề nghị đã được cấp giấy phép) về Cục Hàng không Việt Nam.

Điều 75. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b).

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày ... tháng năm 2026 của Chính phủ)

STT	Tên các mẫu đơn, giấy phép
Mẫu số 01	Đơn đề nghị phê duyệt kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cảng hàng không
Mẫu số 02	Quyết định phê duyệt kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng cảng hàng không
Mẫu số 03	Đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không
Mẫu số 04	Giấy phép kinh doanh cảng hàng không
Mẫu số 05	Đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không
Mẫu số 06	Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không
Mẫu số 07	Văn bản đề nghị chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế (Tên cảng hàng không; vị trí, quy mô, loại hình cảng hàng không, sân bay; cấp sân bay; thời gian đề nghị chuyển thành cảng hàng không quốc tế)
Mẫu số 08	Quyết định chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế
Mẫu số 09	Văn bản đề nghị đưa công trình, một phần công trình vào khai thác (bao gồm các thông tin: vị trí và phạm vi đưa vào khai thác; thời gian đưa vào khai thác phù hợp với quy định thông báo tin tức hàng không; các thông số kỹ thuật chính của hạng mục công trình; phương án khai thác; thời hạn sử dụng công trình)
Mẫu số 10	Quyết định việc đưa công trình, một phần công trình vào khai thác
Mẫu số 11	Quyết định phê duyệt tài liệu khai thác công trình
Mẫu số 12	Văn bản đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình
Mẫu số 13	Quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình
Mẫu số 14	Đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không
Mẫu số 15	Giấy chứng nhận cảng hàng không
Mẫu số 16	Quyết định phê duyệt tài liệu khai thác sân bay
Mẫu số 17	Quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay
Mẫu số 18	Văn bản đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác sân bay

Mẫu số 19	Văn bản đề nghị chấp thuận/chấp thuận điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công
Mẫu số 20	Văn bản chấp thuận/chấp thuận điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công
Mẫu số 21	Văn bản đề nghị cấp biên kiểm soát của phương tiện chuyên ngành hoạt động tại cảng hàng không (trong đó nêu rõ nhu cầu sử dụng phương tiện; năm sản xuất, số seri của phương tiện; phương tiện đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng;)
Mẫu số 22	Văn bản cấp số biên kiểm soát cho phương tiện
Mẫu số 23	Văn bản từ chối

Lưu ý xử lý các biểu:

- Có hướng dẫn chuyển thành phụ lục nội dung quá dài
- Bỏ

TÊN TỔ CHỨC ⁽¹⁾CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Phê duyệt kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng
cảng hàng không ⁽²⁾**

Kính gửi: Bộ Xây dựng.

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ
về cảng hàng không, bãi cất, hạ cánh;Căn cứ ⁽³⁾(Tên tổ chức) đề nghị Bộ Xây dựng phê duyệt kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch
đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cảng hàng không ⁽²⁾ với các nội dung
chính sau đây:**I. THÔNG TIN TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH/ĐIỀU CHỈNH KẾ
HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NÂNG CẤP, MỞ RỘNG CẢNG HÀNG
KHÔNG**

1. Tên tổ chức:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Địa chỉ liên lạc:

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM VĂN BẢN

1. Thuyết minh đánh giá nhu cầu, sự cần thiết đầu tư và kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng đối với từng hạng mục công trình hoặc thuyết minh điều chỉnh;
2. Bảng giải trình ý kiến của các cơ quan, đơn vị.
3. Các tài liệu khác (nếu có)

**III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH/ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY
DỰNG NÂNG CẤP, MỞ RỘNG CẢNG HÀNG KHÔNG ⁽⁴⁾**

1. Tên công trình:
2. Mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư:
3. Nhu cầu sử dụng đất:
4. Sơ bộ tổng mức đầu tư:
5. Dự kiến nguồn vốn đầu tư:
6. Thời gian thực hiện:
7. Hình thức đầu tư:

(Tên tổ chức) trình Bộ Xây dựng phê duyệt kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cảng hàng không ⁽²⁾ với các nội dung nêu trên.

Nơi nhận:

-
-

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Nhà đầu tư cảng hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không lập kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cảng hàng không.

(2) Tên cảng hàng không được kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cảng hàng không.

(3) Nêu các văn bản có liên quan đến việc Kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng cảng hàng không.

(4) Phạm vi công trình thuộc kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch: Kế hoạch/Điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo, mở rộng cảng hàng không được lập cho hạng mục công trình hàng không. Giai đoạn của kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch được lập cho giai đoạn 05 năm và không vượt quá giai đoạn quy hoạch cảng hàng không.

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày tháng năm

V/v đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép
kinh doanh cảng hàng không

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY PHÉP KINH DOANH CẢNG HÀNG KHÔNG

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

Căn cứ

Căn cứ

Công ty đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh
cảng hàng không với các nội dung chi tiết như sau:

1. Tên đầy đủ của tổ chức, cá nhân theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ chứng
minh tư cách pháp nhân, cá nhân (kể cả tên viết tắt và tên giao dịch quốc tế):

2. Mã số doanh nghiệp:

3. Địa chỉ trụ sở chính:

4. Địa chỉ liên lạc:

- Tên người có trách nhiệm:

- Địa chỉ thư tín:

- Địa chỉ thư điện tử:

- Điện thoại:, fax:

5. Họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):

6. Thông tin của người đại diện theo pháp luật (1):

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:

- Giới tính:

- Số chứng minh nhân dân/Số định danh cá nhân/Hộ chiếu:

Ngày cấp: Nơi cấp:

7. Loại hình doanh nghiệp: (công ty TNHH, công ty cổ phần...).

8. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cảng hàng không (đối với cảng hàng không mới
xây dựng; văn bản chứng minh doanh nghiệp được giao quản lý, khai thác cảng hàng không;

9. Nội dung đề nghị: đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không.

Nơi nhận:

-

-

GIÁM ĐỐC

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Công dân cung cấp số định danh cá nhân không cần kê khai các thông tin về giới tính, dân tộc, ngày cấp, nơi cấp;
- (2) Tổ chức, cá nhân cung cấp đầy đủ thông tin về số Quyết định/văn bản; cơ quan phê duyệt, tổ chức/cá nhân được phê duyệt; cảng hàng không được phê duyệt

BỘ XÂY DỰNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM ----- Số:/GPKDCHK-CHK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----
GIẤY PHÉP KINH DOANH CẢNG HÀNG KHÔNG Cấp lần	
TÊN, ĐỊA CHỈ CỦA DOANH NGHIỆP KINH DOANH CẢNG HÀNG KHÔNG: SỐ, NGÀY CẤP, NƠI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP KINH DOANH CẢNG HÀNG KHÔNG	
TÊN CẢNG HÀNG KHÔNG: (1) GHI CHÚ: (2)	
Ngày, tháng, năm cấp:/...../..... Nơi nhận: -; - Lưu:	CỤC TRƯỞNG (Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Ghi tên các cảng hàng không được kinh doanh;

(2): Ghi nội dung: Giấy phép này thay thế Giấy phép số cấp ngày .../.../..

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....
V/v đề nghị cấp.....

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 20.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG**

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ.....

Căn cứ.....

Công ty..... đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không.....

Thông tin cụ thể như sau:

1. Tên đầy đủ của tổ chức, cá nhân theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân, cá nhân (kể cả tên viết tắt và tên giao dịch quốc tế).
2. Mã số doanh nghiệp:
3. Địa chỉ trụ sở chính:
4. Địa chỉ liên lạc: (tên người có trách nhiệm, địa chỉ thư tín, địa chỉ điện tử, điện thoại, fax).
5. Họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):
6. Thông tin của người đại diện theo pháp luật (họ và tên, giới tính, dân tộc, số căn cước công dân, nơi cấp, ngày cấp).
7. Loại hình doanh nghiệp: (công ty TNHH, công ty cổ phần...).
8. Nội dung đề nghị: (1)

Nơi nhận:

-;
-

GIÁM ĐỐC**Ghi chú:**

(1): Yêu cầu nêu rõ nội dung đề nghị cấp/cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại từng cảng hàng không gồm: Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ hàng không; mô tả chi tiết phạm vi kinh doanh đối với từng lĩnh vực kinh doanh.

BỘ XÂY DỰNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM -----	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----
Số:..../GPKDDV-CHK	
GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG Cấp lần đầu:..... Cấp lần thứ.....:	
TÊN, ĐỊA CHỈ CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG:	
SỐ, NGÀY CẤP, NƠI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG	
CẢNG HÀNG KHÔNG NƠI KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG: (1)	
LĨNH VỰC KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG: (2)	
PHẠM VI KINH DOANH DỊCH VỤ: (3)	
GHI CHÚ: (4)	
Ngày, tháng, năm cấp:/...../.....	CỤC TRƯỞNG

Ghi chú:

- (1): Ghi tên các cảng hàng không được có hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không.
 (2): Ghi các lĩnh vực kinh doanh dịch vụ hàng không.
 (3): Ghi chi tiết phạm vi kinh doanh đối với từng lĩnh vực kinh doanh.
 (4): Ghi nội dung: Giấy phép này thay thế Giấy phép số cấp ngày .../.../..

BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Mẫu số 10
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-CHK

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đưa công trình/một phần công trình vào khai thác CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Xét đề nghị của Phòng

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đưa công trình/một phần công trình tại cảng hàng không vào khai thác với các nội dung sau:

1. Tên: (1)
2. Vị trí và phạm vi đưa vào sử dụng: (2)
3. Thời gian đưa vào khai thác, sử dụng.....
4. Các thông số kỹ thuật chính của công trình/một phần công trình đưa vào khai thác:
5. Tuổi thọ công trình.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Người khai thác công trình/một phần công trình (3) có trách nhiệm:

- Duy trì hoạt động khai thác công trình/một phần công trình đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh, an toàn, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

- Thông báo các nội dung nêu trên đến các cơ quan, đơn vị liên quan hoạt động tại..... (2) để phối hợp điều hành hoạt động khai thác đảm bảo an toàn, hiệu quả.

Điều 4. Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm thông báo tin tức hàng không theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Cảng vụ hàng không kiểm tra, giám sát hoạt động khai thác của công trình/một phần công trình để đảm bảo an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực từ ngày(4)

Điều 7. Các ông/bà, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Trưởng phòng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

-;
- Lưu :

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Ghi đầy đủ tên công trình theo dự án được duyệt;
- (2): Ghi tên cảng hàng không nơi có công trình;
- (3): Ghi tên người khai thác công trình;
- (4): Ghi ngày hiệu lực của quyết định;

Chỉ ghi nội dung Điều 4 khi có quy định của pháp luật về thông báo tin tức hàng không đối với kết cấu hạ tầng hàng không đưa vào khai thác.

BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Số:/QĐ-CHK

Mẫu số 11
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tài liệu khai thác công trình ... (1) tại(2)

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Xét đề nghị của Phòng

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tài liệu khai thác công trình(1) tại(2) (tài liệu kèm theo)

Điều 2.(3) có trách nhiệm:

1. Phân phối các nội dung sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác công trình đến các cơ quan, đơn vị theo “Danh sách phân phối tài liệu” để triển khai thực hiện.
2. Tổ chức khai thác công trình theo tài liệu được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày(4)

Điều 4. Các ông/bà, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Trưởng phòng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

-
- Lưu:

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Ghi đầy đủ tên công trình theo dự án được duyệt;
- (2): Ghi tên cảng hàng không nơi có công trình;
- (3): Ghi tên người khai thác công trình;
- (4): Ghi ngày hiệu lực của quyết định.

BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-CHK

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình ... (1) tại(2)

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Xét đề nghị của Phòng

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình(1) tại(2) (Bảng đối chiếu những nội dung sửa đổi, bổ sung; tài liệu kèm theo)

Điều 2.(3) có trách nhiệm:

1. Phân phối các nội dung sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác công trình đến các cơ quan, đơn vị theo “Danh sách phân phối tài liệu” để triển khai thực hiện.
2. Tổ chức khai thác công trình theo tài liệu được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số(4); có hiệu lực từ ngày(5)

Điều 4. Các ông/bà, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Trưởng phòng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

-
- Lưu:

CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Ghi đầy đủ tên công trình theo dự án được duyệt;
- (2): Ghi tên cảng hàng không nơi có công trình;
- (3): Ghi tên người khai thác công trình;
- (4): Ghi số, ngày tháng năm của Quyết định được thay thế;
- (5): Ghi ngày hiệu lực của quyết định.

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày tháng năm

V/v đề nghị cấp/cấp lại/sửa đổi...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CẢNG HÀNG KHÔNG

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

Căn cứ

Căn cứ

Công ty đề nghị Cục Hàng không Việt Nam..... cấp/cấp lại giấy chứng nhận cảng hàng không đối với (1)

Thông tin cụ thể như sau:

1. Tên đầy đủ của tổ chức, cá nhân theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân, cá nhân (kể cả tên viết tắt và tên giao dịch quốc tế).

2. Địa chỉ trụ sở chính:

3. Địa chỉ liên lạc:

- Tên người có trách nhiệm:.....

- Địa chỉ thư tín:.....

- Địa chỉ thư điện tử:.....

- Điện thoại.....Fax.....

4. Họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức).

5. Thông tin của người đại diện theo pháp luật: (2)

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:

- Quốc tịch: Giới tính:.....

- Số chứng minh nhân dân/Số định danh cá nhân/Hộ chiếu:

Ngày cấp: Nơi cấp:

6. Loại hình doanh nghiệp: (công ty TNHH, công ty cổ phần...).

7. Nội dung đề nghị:.....(3)

Nơi nhận:

-

-

GIÁM ĐỐC

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Ghi tên cảng hàng không;

(2): Công dân Việt Nam cung cấp số định danh cá nhân không cần kê khai các thông tin quốc tịch, giới tính, ngày cấp, nơi cấp.

(3): Ghi tên, địa chỉ của người đề nghị cấp; vị trí, tọa độ; cấp sân bay; mục đích khai thác.

BỘ XÂY DỰNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM MINISTRY OF CONSTRUCTION CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM Số/Nº: /GCNCHK-CHK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness -----
AIRPORT CERTIFICATE GIẤY CHỨNG NHẬN CẢNG HÀNG KHÔNG Cấp lần thứ:	
CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CHỨNG NHẬN DIRECTOR GENERAL OF CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM CERTIFIES THAT	
TÊN CẢNG HÀNG KHÔNG: NAME OF AIPORT:	
TỌA ĐỘ ĐIỂM QUY CHIẾU SÂN BAY: AERODROME REFERENCE POINT:	
TÊN, ĐỊA CHỈ NGƯỜI KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG NAME, ADDRESS OF AIRPORT OPERATOR - Tên người khai thác: - Name of airport operator: - Địa chỉ: - Address:	
MỤC ĐÍCH KHAI THÁC: PURPOSE OF OPERATION:	
CẤP SÂN BAY:..... AERODROME REFERENCE CODE:	
<i>Có giá trị từ ngày (Validity from):</i>	<i>Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...</i> <i>Ha Noi, day... month... year 20...</i> CỤC TRƯỞNG DIRECTOR GENERAL

BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-CHK

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tài liệu khai thác sân bay CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Xét đề nghị của Phòng

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tài liệu khai thác sân bay của(1) (tài liệu kèm theo)

Điều 2.(2) có trách nhiệm:

1. Phân phối Tài liệu khai thác sân bay đến các cơ quan, đơn vị theo “Danh sách phân phối tài liệu” để triển khai thực hiện.
2. Tổ chức khai thác sân bay theo tài liệu được phê duyệt.

Điều 3. Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm thông báo tin tức hàng không theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày(3)

Điều 5. Các ông/bà, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Trưởng phòng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

-
- Lưu:

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Ghi tên cảng hàng không;
- (2): Ghi tên người khai thác cảng hàng không;
- (3): Ghi ngày hiệu lực của quyết định.

BỘ XÂY DỰNG
CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-CHK

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Xét đề nghị của Phòng

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay của(1) (Bảng đối chiếu các nội dung sửa đổi, bổ sung; tài liệu kèm theo)

Điều 2.(2) có trách nhiệm:

1. Phân phối bảng đối chiếu các nội dung sửa đổi, bổ sung và Tài liệu khai thác sân bay đến các cơ quan, đơn vị theo “Danh sách phân phối tài liệu” để triển khai thực hiện.
2. Tổ chức khai thác sân bay theo tài liệu được phê duyệt.

Điều 3. Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm thông báo tin tức hàng không theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này thay thế Quyết định số(3); có hiệu lực từ ngày(4)

Điều 5. Các ông/bà, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Trưởng phòng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

-

- Lưu:

CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Ghi tên cảng hàng không;

(2): Ghi tên người khai thác cảng hàng không;

(3): Ghi số, ngày tháng năm của Quyết định được thay thế;

(4): Ghi số, ngày tháng năm của Quyết định được thay thế;

(5): Ghi ngày hiệu lực của quyết định.

(6): Chỉ ghi nội dung Điều 3 khi nội dung sửa đổi, bổ sung phải thực hiện thông báo tin tức hàng không theo quy định.

